480 Câu Tiếng Trung Điện Thoại – WeChat – Mạng Xã Hội · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/2

社交网络

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Gọi điện thoại	câu 1–76	video 00:00	trang 2
Nhắn tin WeChat	câu 77–160	video 16:36	trang 20
Hẹn gặp qua chat	câu 161–212	video 34:36	trang 39
Mạng xã hội: đăng bài, like, bình luận	câu 213–316	video 45:44	trang 51
Xem livestream & bình luận	câu 317–413	video 1:08:08	trang 75
Gọi video	câu 414–480	video 1:29:15	trang 98

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

响一声就挂 — **Xiǎng yì shēng jiù guà**
Đổ một hồi chuông rồi tắt
câu 1

查询 — **cháxún**
tra cứu
câu 2

回电 — **huídiàn**
gọi lại
câu 3

信号太差 — **xìnhào tài chà**
sóng yếu quá
câu 4

存一下 — **cún yíxià**
Lưu số
câu 5

没信号 — **méi xìnhào**
mất sóng
câu 6

随时 — **suíshí**
lúc nào cũng
câu 7

占线 — **Zhànxiàn**
Máy bận
câu 8

没存过 — **méi cúnguo**
chưa từng lưu
câu 9

记录 — **jìlù**
ghi nhận
câu 10

一直卡 — **yìzhí kǎ**
cứ bị đơ
câu 11

没听清 — **méi tīngqīng**
không nghe rõ
câu 12

长话短说 — **chánghuà duǎnshuō**
nói ngắn gọn
câu 13

转过去 — **zhuǎn guòqu**
chuyển máy
câu 14

充错 — **chōngcuò**
nạp nhầm
câu 15

别挂 — **bié guà**
Đừng cúp máy
câu 16

免提 — **miǎntí**
loa ngoài
câu 17

再打过来 zài dǎ guòlai
gọi lại
câu 18

未接来电 wèijiē láidiàn
cuộc gọi nhỡ
câu 19

陌生链接 mòshēng liànjiē
đường link lạ
câu 20

说慢点 shuō màn diǎn
nói chậm
câu 21

打分 dǎfēn
chấm điểm
câu 22

欠费 qiànfèi
nợ cước
câu 23

流量 liúliàng
dữ liệu
câu 24

换个套餐 huàn ge tàocān
đổi sang gói cước khác
câu 25

铃声 língshēng
chuông
câu 26

挺急 tǐng jí
gấp lắm
câu 27

地下室 Dìxiàshì
tầng hầm
câu 28

支付宝 Zhīfùbǎo
Alipay
câu 29

重新打 chóngxīn dǎ
gọi lại
câu 30

聊得很开心 liáo de hěn kāixīn
nói chuyện vui
câu 31

问候 wènhòu
hỏi thăm
câu 32

一格信号 yì gé xìnhào
một vạch sóng
câu 33

国际长途 guójì chángtú
Gọi quốc tế
câu 34

转告 — **zhuǎngào** — chuyển lời — câu 35

中奖短信 — **zhòngjiǎng duǎnxìn** — tin nhắn báo trúng thưởng — câu 36

阳台 — **yángtái** — ban công — câu 37

很弱 — **hěn ruò** — rất yếu — câu 38

取消 — **qǔxiāo** — Hủy — câu 39

核实 — **héshí** — xác minh — câu 40

录音 — **lùyīn** — ghi âm — câu 41

套餐 — **tàocān** — gói cước — câu 42

每月 — **měi yuè** — mỗi tháng — câu 43

开通 — **kāitōng** — mở — câu 44

发烫 — **fātàng** — nóng ran — câu 45

拜托您 — **bàituō nín** — nhờ chị — câu 46

陌生号码 — **Mòshēng hàomǎ** — Số lạ — câu 47

更稳定 — **gèng wěndìng** — ổn định hơn — câu 48

生效 — **shēngxiào** — có hiệu lực — câu 49

拨错 — **bōcuò** — gọi nhầm — câu 50

免费拨打 — **miǎnfèi bōdǎ** — gọi miễn phí — câu 52

区号 — câu 53
qūhào
mã vùng

热线 — câu 54
rèxiàn
đường dây nóng

更划算 — câu 55
gèng huásuàn
lợi hơn

电话进来 — câu 56
diànhuà jìnlai
cuộc gọi khác đến

时断时续 — câu 57
shí duàn shí xù
lúc có lúc mất

骗子 — câu 58
piànzi
lừa đảo

后四位 — câu 59
hòu sì wèi
bốn số cuối

停机 — câu 60
tíngjī
bị khóa máy

打不通 — câu 61
Dǎ bu tōng
Gọi không được

别回拨 — câu 62
bié huíbō
đừng gọi lại

转人工 — câu 63
zhuǎn réngōng
Chuyển sang nhân viên thật

推销电话 — câu 64
tuīxiāo diànhuà
cuộc gọi chào hàng

发短信提醒 — câu 65
fā duǎnxìn tíxǐng
gửi tin nhắn báo

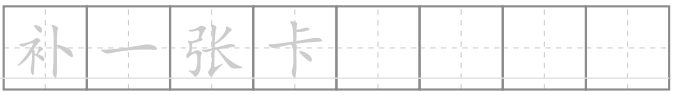
中国移动 — câu 66
Zhōngguó Yídòng
China Mobile

疑似诈骗 — câu 67
yísì zhàpiàn
nghi lừa đảo

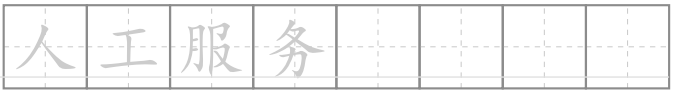
太尴尬 — câu 68
tài gāngà
ngại quá

验证码 — câu 69
yànzhèngmǎ
mã xác nhận

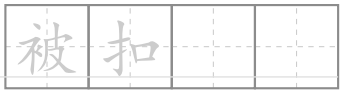
补一张卡 — **bǔ yì zhāng kǎ**
làm lại sim mới
câu 70



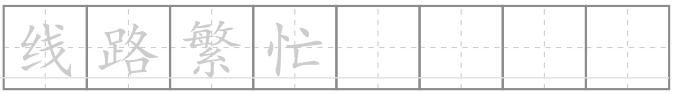
人工服务 — **Réngōng fúwù**
Gặp nhân viên tư vấn
câu 71



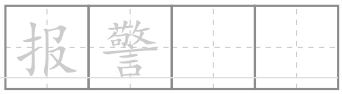
被扣 — **bèi kòu**
bị trừ tiền
câu 72



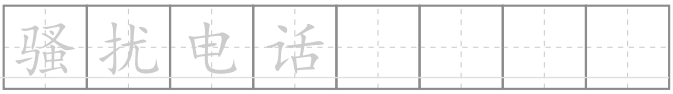
线路繁忙 — **xiànlù fánmáng**
đường dây đang bận
câu 73



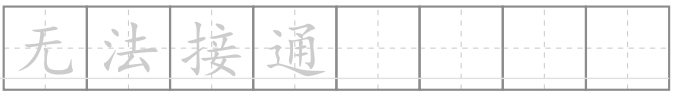
报警 — **bàojǐng**
báo cảnh sát
câu 74



骚扰电话 — **sāorǎo diànhuà**
số quấy rối
câu 75



无法接通 — **wúfǎ jiētōng**
không liên lạc được
câu 76



1 00:00

响一声就挂，肯定是骗人的。

Xiǎng yì shēng jiù guà, kěndìng shì piàn rén de.
Đổ một hồi chuông rồi tắt, chắc chắn là lừa.

Viết lại: .....

2 00:15

请提供一下要**查询**的号码。

Qǐng tígōng yíxià yào **cháxún** de hàomǎ.
Xin cho biết số điện thoại cần **tra cứu**.

Viết lại: .....

3 00:28

二十四小时内会有人**回电**。

Èrshísì xiǎoshí nèi huì yǒu rén **huídiàn**.
Trong hai mươi bốn giờ sẽ có người **gọi lại**.

Viết lại: .....

4 00:43

这里**信号太差**了。

Zhèlǐ **xìnhào tài chà** le.
Ở đây **sóng yếu quá**.

Viết lại: .....

5 00:53

把我的号码**存一下**。

Bǎ wǒ de hàomǎ **cún yíxià**.
Lưu số của mình lại nhé.

Viết lại: .....

6 01:04

刚才**没信号**了，抱歉。

Gāngcái **méi xìnhào** le, bàoqiàn.
Lúc nãy **mất sóng**, xin lỗi nhé.

Viết lại: .....

7 01:16

这个号码**随时**有人接。

Zhège hàomǎ **suíshí** yǒu rén jiē.

Số này **lúc nào cũng** có người nghe.

Viết lại: .....

8 01:30

占线，他可能在打电话。

Zhànxiàn, tā kěnéng zài dǎ diànhuà.

Máy bận, chắc anh ấy đang gọi điện.

Viết lại: .....

9 01:43

这个号码我**没存过**啊。

Zhège hàomǎ wǒ **méi cúnguo** a.

Số này tôi **chưa từng lưu**.

Viết lại: .....

10 01:55

这个问题我已经给您**记录**了。

Zhège wèntí wǒ yǐjīng gěi nín **jìlù** le.

Vấn đề này tôi đã **ghi nhận** cho anh.

Viết lại: .....

11 02:08

网太慢，视频**一直卡**。

Wǎng tài màn, shìpín **yìzhí kǎ**.

Mạng chậm quá, gọi video **cứ bị đơ**.

Viết lại: .....

12 02:22

刚才那句**没听清**，再说一下？

Gāngcái nà jù **méi tīngqīng**, zài shuō yíxià?

Câu vừa rồi mình **không nghe rõ**, nói lại được không?

Viết lại: .....

13 02:36

我手机快没电了，**长话短说**。

Wǒ shǒujī kuài méi diàn le, **chánghuà duǎnshuō**.

Điện thoại mình sắp hết pin, **nói ngắn gọn** thôi.

Viết lại: .....

14 02:52

请稍等，我给您**转过去**。

Qǐng shāo děng, wǒ gěi nín **zhuǎn guòqu**.

Chờ chút, tôi **chuyển máy** cho anh.

Viết lại: .....

15 03:05

核对好号码，别**充错**了。

Héduì hǎo hàomǎ, bié **chōngcuò** le.

Kiểm tra kỹ số điện thoại, đừng **nạp nhầm**.

Viết lại: .....

16 03:18

您**别挂**，我帮您查一下。

Nín **bié guà**, wǒ bāng nín chá yíxià.

Đừng cúp máy, tôi tra giúp anh.

Viết lại: .....

17 03:31

开一下**免提**。

Kāi yíxià **miǎntí**.

Bật **loa ngoài** lên đi.

Viết lại: .....

18 03:42

我半个小时后**再打过来**。

Wǒ bàn ge xiǎoshí hòu **zài dǎ guòlai**.

Nửa tiếng nữa tôi **gọi lại**.

Viết lại: .....

19 03:54

看到**未接来电**就回过来了。

Kàndào **wèijiē láidiàn** jiù huí guòlai le.

Thấy **cuộc gọi nhỡ** nên gọi lại ngay.

Viết lại: .....

20 04:06

别点**陌生链接**。

Bié diǎn **mòshēng liànjiē**.

Đừng bấm vào **đường link lạ**.

Viết lại: .....

21 04:17

我是外国人，麻烦您**说慢点**。

Wǒ shì wàiguórén, máfan nín **shuō màn diǎn**.

Tôi là người nước ngoài, phiền chị **nói chậm** thôi.

Viết lại: .....

22 04:31

挂机后请给我的服务**打分**。

Guàjī hòu qǐng gěi wǒ de fúwù **dǎfēn**.

Gác máy xong xin **chấm điểm** dịch vụ của tôi.

Viết lại: .....

23 04:45

我手机**欠费**了。

Wǒ shǒujī **qiànfèi** le.

Điện thoại tôi bị **nợ cước** rồi.

Viết lại: .....

24 04:56

包括不少**流量**和通话时长。

Bāokuò bù shǎo **liúliàng** hé tōnghuà shícháng.

Có khá nhiều **dữ liệu** và phút gọi.

Viết lại: .....

25 05:10

我想**换个套餐**。

Wǒ xiǎng **huàn ge tàocān**.

Tôi muốn **đổi sang gói cước khác**.

Viết lại: .....

26 05:20

刚才没听到**铃声**。

Gāngcái méi tīngdào **língshēng**.

Lúc nãy tôi không nghe thấy **chuông**.

Viết lại: .....

27 05:31

这事**挺急**的，麻烦马上告诉他。

Zhè shì **tǐng jí** de, máfan mǎshàng gàosu tā.

Việc này **gấp lắm**, phiền anh báo anh ấy ngay.

Viết lại: .....

28 05:46

地下室没有信号。

Dìxiàshì méiyǒu xìnhào.

Ở **tầng hầm** không có sóng.

Viết lại: .....

29 05:57

用**支付宝**充就行。

Yòng **Zhīfùbǎo** chōng jiù xíng.

Nạp trên **Alipay** là được.

Viết lại: .....

30 06:08

刚才电话断了，我**重新打**过来。

Gāngcái diànhuà duàn le, wǒ **chóngxīn dǎ** guòlai.

Lúc nãy bị ngắt máy, tôi **gọi lại** đây.

Viết lại: .....

31 06:22

今天**聊得很开心**。

Jīntiān **liáo de hěn kāixīn**.

Hôm nay **nói chuyện vui** quá.

Viết lại: .....

32 06:33

替我**问候**家里人。

Tì wǒ **wènhòu** jiāli rén.

Gửi lời **hỏi thăm** cả nhà giúp mình nhé.

Viết lại: .....

33 06:45

手机只有**一格信号**。

Shǒujī zhǐ yǒu **yì gé xìnhào**.

Điện thoại chỉ còn **một vạch sóng**.

Viết lại: .....

34 06:57

打**国际长途**贵不贵?

Dǎ **guójì chángtú** guì bu guì?

Gọi quốc tế có đắt không?

Viết lại: .....

35 07:09

麻烦您帮我**转告**一下。

Máfan nín bāng wǒ **zhuǎngào** yíxià.

Phiền chị **chuyển lời** giúp tôi.

Viết lại: .....

36 07:20

我收到一条**中奖短信**。

Wǒ shōudào yì tiáo **zhòngjiǎng duǎnxìn**.

Tôi nhận được **tin nhắn báo trúng thưởng**.

Viết lại: .....

37 07:32

我去**阳台**给你打回去。

Wǒ qù **yángtái** gěi nǐ dǎ huíqu.

Tôi ra **ban công** gọi lại cho bạn.

Viết lại: .....

38 07:44

老家那边手机信号**很弱**。

Lǎojiā nàbiān shǒujī xìnhào **hěn ruò**.

Quê mình sóng điện thoại **rất yếu**.

Viết lại: .....

39 07:57

帮我把这个业务**取消**了。

Bāng wǒ bǎ zhège yèwù **qǔxiāo** le.

Hủy dịch vụ này giúp tôi.

Viết lại: .....

40 08:08

需要**核实**一下您的身份。

Xūyào **héshí** yíxià nín de shēnfèn.

Cần **xác minh** danh tính của quý khách.

Viết lại: .....

41 08:20

本次通话可能会被**录音**。

Běn cì tōnghuà kěnéng huì bèi **lùyīn**.

Cuộc gọi có thể được **ghi âm**.

Viết lại: .....

42 08:32

有没有便宜一点的**套餐**?

Yǒu méiyǒu piányi yìdiǎn de **tàocān**?

Có **gói cước** nào rẻ hơn không?

Viết lại: .....

43 08:44

这个套餐**每月**五十八块。

Zhège tàocān **měi yuè** wǔshíbā kuài.

Gói này **mỗi tháng** năm mươi tám tệ.

Viết lại: .....

44 08:57

要先**开通**国际长途功能。

Yào xiān **kāitōng** guójì chángtú gōngnéng.

Phải **mở** dịch vụ gọi quốc tế trước.

Viết lại: .....

45 09:10

聊太久了，手机都**发烫**了。

Liáo tài jiǔ le, shǒujī dōu **fātàng** le.

Nói chuyện lâu quá, điện thoại **nóng ran**.

Viết lại: .....

46 09:25

那就**拜托您**了。

Nà jiù **bàituō nín** le.

Vậy **nhờ chị** giúp nhé.

Viết lại: .....

47 09:35

陌生号码打来的，要不要接？

Mòshēng hàomǎ dǎ lái de, yào bu yào jiē?

Số lạ gọi đến, có nên nghe không?

Viết lại: .....

48 09:49

连上无线网打电话**更稳定**。

Lián shang wúxiànwǎng dǎ diànhuà **gèng wěndìng**.

Bắt wifi rồi gọi sẽ **ổn định hơn**.

Viết lại: .....

49 10:03

下个月才**生效**。

Xià ge yuè cái **shēngxiào**.

Tháng sau mới **có hiệu lực**.

Viết lại: .....

50 10:13

不好意思，打扰您了，我**拨错**了。

Bùhǎoyìsi, dǎrǎo nín le, wǒ **bōcuò** le.

Xin lỗi đã làm phiền, tôi **gọi nhầm**.

Viết lại: .....

51 10:29

有什么情况**随时**给我来电话。

Yǒu shénme qíngkuàng **suíshí** gěi wǒ lái diànhuà.

Có tình hình gì thì gọi tôi **bất cứ lúc nào**.

Viết lại: .....

52 10:44

这个号码是**免费拨打**的。

Zhège hàomǎ shì **miǎnfèi bōdǎ** de.

Số này **gọi miễn phí**.

Viết lại: .....

53 10:56

打座机要加**区号**。

Dǎ zuòjī yào jiā **qūhào**.

Gọi máy bàn phải thêm **mã vùng**.

Viết lại: .....

54 11:09

打**热线**要收费吗?

Dǎ **rèxiàn** yào shōufèi ma?

Gọi **đường dây nóng** có mất phí không?

Viết lại: .....

55 11:20

用微信打回家**更划算**。

Yòng Wēixìn dǎ huí jiā **gèng huásuàn**.

Gọi về nhà bằng WeChat thì **lợi hơn**.

Viết lại: .....

56 11:34

我这边有个**电话进来**，稍等。

Wǒ zhèbiān yǒu ge **diànhuà jìnlai**, shāo děng.

Mình có **cuộc gọi khác đến**, chờ chút.

Viết lại: .....

57 11:47

电话里你的声音**时断时续**。

Diànhuà li nǐ de shēngyīn **shí duàn shí xù**.

Trong điện thoại tiếng bạn **lúc có lúc mất**.

Viết lại: .....

58 12:02

自称警察让转账的都是**骗子**。

Zìchēng jǐngchá ràng zhuǎnzhàng de dōu shì **piànzi**.

Tự xưng công an bảo chuyển tiền đều là **lừa đảo**.

Viết lại: .....

59 12:17

请说一下证件**后四位**。

Qǐng shuō yíxià zhèngjiàn **hòu sì wèi**.

Xin đọc **bốn số cuối** của giấy tờ.

Viết lại: .....

60 12:30

欠费**停机**了，打不出去。

Qiànfèi **tíngjī** le, dǎ bu chūqu.

Nợ cước **bị khóa máy** rồi, không gọi đi được.

Viết lại: .....

61 12:44

打不通就发条短信给他。

Dǎ bu tōng jiù fā tiáo duǎnxìn gěi tā.

Gọi không được thì nhắn tin cho anh ấy.

Viết lại: .....

62 12:58

陌生的境外号码**别回拨**。

Mòshēng de jìngwài hàomǎ **bié huíbō**.

Số nước ngoài lạ thì **đừng gọi lại**.

Viết lại: .....

63 13:11

能**转人工**吗?

Néng **zhuǎn réngōng** ma?

Chuyển sang nhân viên thật được không?

Viết lại: .....

64 13:21

又是**推销电话**。

Yòu shì **tuīxiāo diànhuà**.

Lại là **cuộc gọi chào hàng**.

Viết lại: .....

65 13:32

运营商会**发短信提醒**余额。

Yùnyíngshāng huì **fā duǎnxìn tíxǐng** yú'é.

Nhà mạng sẽ **gửi tin nhắn báo** số dư.

Viết lại: .....

66 13:46

中国移动的客服是幺零零八六。

Zhōngguó Yídòng de kèfú shì yāo líng líng bā liù.

Tổng đài của **China Mobile** là 10086.

Viết lại: .....

67 14:02

手机显示**疑似诈骗**。

Shǒujī xiǎnshì **yísì zhàpiàn**.

Điện thoại hiện cảnh báo **nghi lừa đảo**.

Viết lại: .....

68 14:15

打错给老板了，**太尴尬**了。

Dǎcuò gěi lǎobǎn le, **tài gāngà** le.

Gọi nhầm cho sếp, **ngại quá**.

Viết lại: .....

69 14:29

千万别把**验证码**告诉别人。

Qiānwàn bié bǎ **yànzhèngmǎ** gàosu biérén.

Tuyệt đối đừng nói **mã xác nhận** cho người khác.

Viết lại: .....

70 14:42

保留原号，**补一张卡**。

Bǎoliú yuán hào, **bǔ yì zhāng kǎ**.

Giữ nguyên số cũ, **làm lại sim mới**.

Viết lại: .....

71 14:55

人工服务请按零。

Réngōng fúwù qǐng àn líng.

Gặp nhân viên tư vấn xin bấm phím không.

Viết lại: .....

72 15:08

我**被扣**了一项没开通的业务费。

Wǒ **bèi kòu**le yí xiàng méi kāitōng de yèwùfèi.

Tôi **bị trừ tiền** một dịch vụ chưa từng đăng ký.

Viết lại: .....

73 15:22

现在**线路繁忙**，请稍候。

Xiànzài **xiànlù fánmáng**, qǐng shāo hòu.

Hiện tại **đường dây đang bận**, xin vui lòng chờ.

Viết lại: .....

74 15:36

遇到诈骗就打幺幺零**报警**。

Yùdào zhàpiàn jiù dǎ yāo yāo líng **bàojǐng**.

Gặp lừa đảo thì gọi một một không **báo cảnh sát**.

Viết lại: .....

75 15:51

运营商提示这是**骚扰电话**。

Yùnyíngshāng tíshì zhè shì **sāorǎo diànhuà**.

Nhà mạng báo đây là **số quấy rối**.

Viết lại: .....

76 16:05

您拨打的电话暂时**无法接通**。

Nín bōdǎ de diànhuà zànshí **wúfǎ jiētōng**.

Số máy quý khách vừa gọi tạm thời **không liên lạc được**.

Viết lại: .....

退了 — tuì le — rời
câu 77

自我介绍 — zìwǒ jièshào — giới thiệu bản thân
câu 78

用文件发 — yòng wénjiàn fā — gửi qua file
câu 79

发个位置 — fā ge wèizhi — gửi vị trí
câu 80

抢到 — qiǎng dào — giành được
câu 81

麦克风 — màikèfēng — micro
câu 82

再发一次文件 — zài fā yí cì wénjiàn — gửi lại file một lần n…
câu 83

感叹号 — gǎntànhào — dấu chấm than
câu 85

名片推给你 — míngpiàn tuī gěi nǐ — gửi danh thiếp
câu 86

表情包 — biǎoqíngbāo — sticker
câu 87

保存到手机 — bǎocún dào shǒujī — lưu vào điện thoại
câu 88

没看手机 — méi kàn shǒujī — không xem điện thoại
câu 89

翻完了 — fān wán le — lướt hết rồi
câu 90

正在输入 — zhèngzài shūrù — đang nhập
câu 91

私聊 — sīliáo — nhắn riêng
câu 92

设成越南语 — shè chéng Yuènányǔ — chỉnh sang tiếng Việt
câu 93

截个图 — jié ge tú — chụp màn hình
câu 94

群名 — câu 95
Qúnmíng
tên nhóm

私事 — câu 96
Sīshì
chuyện riêng

群收款 — câu 97
qún shōukuǎn
khoản thu theo nhóm

别外传 — câu 98
bié wàichuán
đừng gửi ra ngoài

打字 — câu 99
Dǎzì
Gõ chữ

原图 — câu 100
yuántú
ảnh gốc

群二维码 — câu 101
qún èrwéimǎ
mã nhóm

免打扰 — câu 102
miǎn dǎrǎo
tắt thông báo

取消发送 — câu 103
qǔxiāo fāsòng
hủy gửi

没付 — câu 104
méi fù
chưa trả tiền

零钱 — câu 105
língqián
Số dư ví

置顶 — câu 106
zhìdǐng
Ghim

过期 — câu 107
guòqī
hết hạn

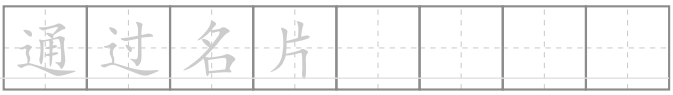
拍个小视频 — câu 108
Pāi ge xiǎo shìpín
Quay một đoạn video ng…

接着发 — câu 109
jiēzhe fā
phát tiếp

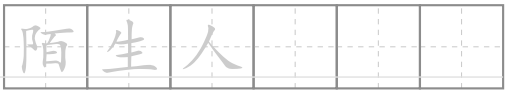
平摊 — câu 110
píngtān
chia tiền đều

确认 — câu 111
quèrèn
xác nhận

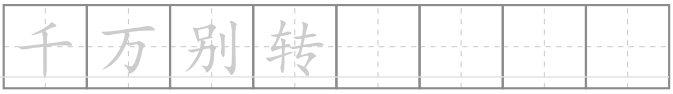
通过名片 tōngguò míngpiàn
qua danh thiếp
câu 112



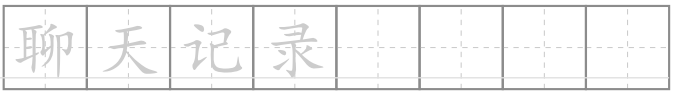
陌生人 Mòshēngrén
Người lạ
câu 113



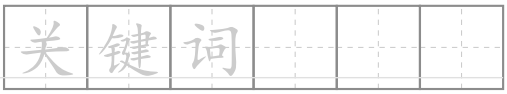
千万别转 qiānwàn bié zhuǎn
đừng chuyển
câu 114



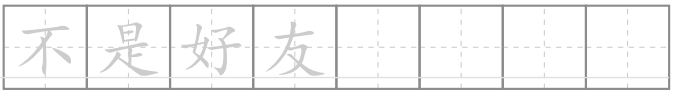
聊天记录 liáotiān jìlù
đoạn chat
câu 115



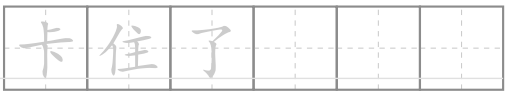
关键词 guānjiàncí
từ khóa
câu 116



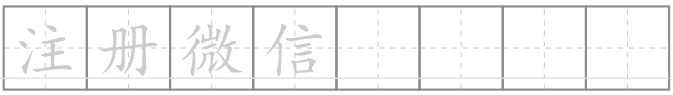
不是好友 bú shì hǎoyǒu
chưa là bạn bè
câu 117



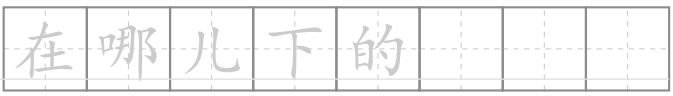
卡住了 kǎ zhù le
bị đứng
câu 118



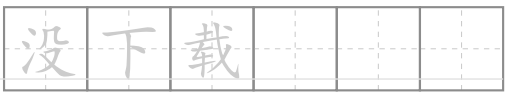
注册微信 zhùcè Wēixìn
đăng ký WeChat
câu 119



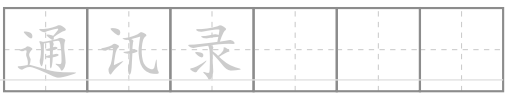
在哪儿下的 zài nǎr xià de
tải ở đâu
câu 120



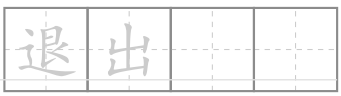
没下载 méi xiàzài
chưa tải xong
câu 121



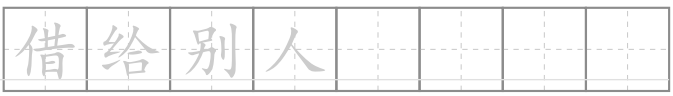
通讯录 tōngxùnlù
danh bạ
câu 122



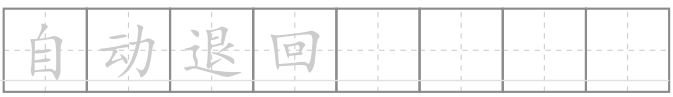
退出 tuìchū
đăng xuất
câu 123



借给别人 jiè gěi biérén
cho người khác mượn
câu 124



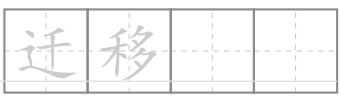
自动退回 zìdòng tuìhuí
tự trả lại
câu 125



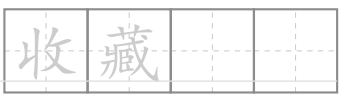
对方还能看到 duìfāng hái néng kàndào
bên kia vẫn thấy
câu 126



迁移 qiānyí
sao lưu
câu 127



收藏 shōucáng
lưu
câu 128



导航 — dǎoháng — chỉ đường
câu 129

大家看一下 — Dàjiā kàn yíxià — Mọi người đọc
câu 130

发红包 — fā hóngbāo — phát lì xì
câu 131

发财 — fācái — phát tài
câu 132

收藏起来 — shōucáng qǐlai — lưu vào mục yêu thích
câu 133

七天内有效 — qī tiān nèi yǒuxiào — có hiệu lực bảy ngày
câu 134

群昵称 — Qún nìchēng — Tên trong nhóm
câu 135

标为未读 — Biāo wéi wèidú — đánh dấu chưa đọc
câu 136

摇一摇 — Yáoyiyáo — Lắc điện thoại
câu 137

六十秒 — liùshí miǎo — sáu mươi giây
câu 138

实时位置共享 — shíshí wèizhi gòngxiǎng — chia sẻ vị trí thời gian…
câu 139

手续费 — shǒuxùfèi — phí dịch vụ
câu 140

重新编辑 — chóngxīn biānjí — sửa lại
câu 141

加载 — jiāzài — tải
câu 142

浏览器 — liúlǎnqì — trình duyệt
câu 143

收到了 — Shōudào le — Nhận rồi
câu 144

提现 — tíxiàn — rút tiền
câu 145

清一下缓存 — qīng yíxià huǎncún — xóa bớt bộ nhớ đệm
câu 146

个人二维码 — Gèrén èrwéimǎ — Mã cá nhân
câu 147

微信号 — Wēixìnhào — ID WeChat
câu 148

后置摄像头 — hòuzhì shèxiàngtóu — camera sau
câu 149

群公告 — qún gōnggào — thông báo
câu 150

设置 — shèzhì — cài đặt
câu 151

扫码登录 — sǎomǎ dēnglù — quét mã để đăng nhập
câu 152

登录微信 — dēnglù Wēixìn — đăng nhập WeChat
câu 153

扫码验证 — sǎomǎ yànzhèng — quét mã xác minh
câu 154

被盗 — bèi dào — bị hack
câu 155

更新 — gēngxīn — cập nhật
câu 156

已读提示 — yǐdú tíshì — thông báo đã đọc
câu 157

引用 — yǐnyòng — trả lời trích dẫn
câu 158

抢光了 — qiǎng guāng le — hết rồi
câu 159

辅助验证 — fǔzhù yànzhèng — xác minh
câu 160

77 16:51

那个群我**退了**。

Nàge qún wǒ **tuì le**.

Mình **rời** nhóm đó rồi.

Viết lại: .....

78 17:01

新进群的朋友**自我介绍**一下。

Xīn jìn qún de péngyou **zìwǒ jièshào** yíxià.

Ai vừa vào nhóm thì **giới thiệu bản thân** nhé.

Viết lại: .....

79 17:15

你**用文件发**试试。

Nǐ **yòng wénjiàn fā** shìshi.

Bạn **gửi qua file** thử xem.

Viết lại: .....

80 17:26

你**发个位置**给我。

Nǐ **fā ge wèizhi** gěi wǒ.

Bạn **gửi vị trí** cho mình nhé.

Viết lại: .....

81 17:36

我只**抢到**五毛钱。

Wǒ zhǐ **qiǎng dào** wǔ máo qián.

Mình **giành được** có năm hào.

Viết lại: .....

82 17:47

你**麦克风**开了吗?

Nǐ **màikèfēng** kāi le ma?

Bạn bật **micro** lên chưa?

Viết lại: .....

83 17:58

能**再发一次文件**吗?

Néng **zài fā yí cì wénjiàn** ma?

Bạn **gửi lại file một lần nữa** được không?

Viết lại: .....

84 18:10

我把会议**录音**发你。

Wǒ bǎ huìyì **lùyīn** fā nǐ.

Mình gửi bạn **file ghi âm** cuộc họp.

Viết lại: .....

85 18:22

消息有个红色**感叹号**，没发出去。

Xiāoxi yǒu ge hóngsè **gǎntànhào**, méi fā chūqù.

Tin nhắn có **dấu chấm than** đỏ, gửi thất bại.

Viết lại: .....

86 18:37

我把她的**名片推给你**。

Wǒ bǎ tā de **míngpiàn tuī gěi nǐ**.

Mình **gửi danh thiếp** của cô ấy cho bạn.

Viết lại: .....

87 18:49

这个**表情包**太好笑了。

Zhège **biǎoqíngbāo** tài hǎoxiào le.

Gửi **sticker** này buồn cười quá.

Viết lại: .....

88 19:02

照片我**保存到手机**了。

Zhàopiàn wǒ **bǎocún dào shǒujī** le.

Ảnh mình **lưu vào điện thoại** rồi.

Viết lại: .....

89 19:14

不好意思，刚才**没看手机**。

Bùhǎoyìsi, gāngcái **méi kàn shǒujī**.

Xin lỗi, vừa rồi mình **không xem điện thoại**.

Viết lại: .....

90 19:28

我**翻完了**，没什么重要的。

Wǒ **fān wán le**, méi shénme zhòngyào de.

Mình **lướt hết rồi**, chẳng có gì quan trọng.

Viết lại: .....

91 19:41

他一直“**正在输入**”，就是不发。

Tā yìzhí **"zhèngzài shūrù"**, jiùshì bù fā.

Bạn ấy **"đang nhập"** mãi mà không gửi.

Viết lại: .....

92 19:56

这事我**私聊**跟你说。

Zhè shì wǒ **sīliáo** gēn nǐ shuō.

Chuyện này mình **nhắn riêng** cho bạn nhé.

Viết lại: .....

93 20:07

微信能**设成越南语**吗？

Wēixìn néng **shè chéng Yuènányǔ** ma?

WeChat **chỉnh sang tiếng Việt** được không?

Viết lại: .....

94 20:21

我**截个图**发你。

Wǒ **jié ge tú** fā nǐ.

Mình **chụp màn hình** gửi bạn.

Viết lại: .....

95 20:31

群名我改好了。

Qúnmíng wǒ gǎi hǎo le.

Mình đổi **tên nhóm** rồi.

Viết lại: .....

96 20:41

私事别在群里说。

Sīshì bié zài qún li shuō.

Đừng nói **chuyện riêng** trong nhóm.

Viết lại: .....

97 20:53

我发起**群收款**吧。

Wǒ fāqǐ **qún shōukuǎn** ba.

Mình tạo **khoản thu theo nhóm** nhé.

Viết lại: .....

98 21:05

聊天截图**别外传**。

Liáotiān jiétú **bié wàichuán**.

Ảnh chụp đoạn chat **đừng gửi ra ngoài** nhé.

Viết lại: .....

99 21:18

打字太慢了，直接说吧。

Dǎzì tài màn le, zhíjiē shuō ba.

Gõ chữ chậm quá, nói cho nhanh.

Viết lại: .....

100 21:30

照片太糊了，发**原图**吧。

Zhàopiàn tài hú le, fā **yuántú** ba.

Ảnh mờ quá, gửi **ảnh gốc** đi.

Viết lại: .....

101 21:44
扫这个**群二维码**就能进。
Sǎo zhège **qún èrwéimǎ** jiù néng jìn.
Quét **mã nhóm** này là vào được.
Viết lại:

102 21:56
这个群太吵，我设了**免打扰**。
Zhège qún tài chǎo, wǒ shè le **miǎn dǎrǎo**.
Nhóm này ồn quá, mình **tắt thông báo** rồi.
Viết lại:

103 22:11
上滑就**取消发送**。
Shàng huá jiù **qǔxiāo fāsòng**.
Vuốt lên là **hủy gửi**.
Viết lại:

104 22:22
还有两个人**没付**。
Hái yǒu liǎng ge rén **méi fù**.
Còn hai người **chưa trả tiền**.
Viết lại:

105 22:33
微信**零钱**不够了。
Wēixìn **língqián** bú gòu le.
Số dư ví WeChat không đủ.
Viết lại:

106 22:45
把这个聊天**置顶**。
Bǎ zhège liáotiān **zhìdǐng**.
Ghim đoạn chat này lên đầu.
Viết lại:

107 22:55

文件**过期**了，打不开。

Wénjiàn **guòqī** le, dǎ bu kāi.

File **hết hạn** rồi, không mở được.

Viết lại: .....

108 23:08

拍个小视频给我看。

Pāi ge xiǎo shìpín gěi wǒ kàn.

Quay một đoạn video ngắn cho mình xem.

Viết lại: .....

109 23:20

手气最好的**接着发**。

Shǒuqì zuì hǎo de **jiēzhe fā**.

Ai may mắn nhất thì **phát tiếp** nhé.

Viết lại: .....

110 23:32

我们**平摊**，每人八十。

Wǒmen **píngtān**, měi rén bāshí.

Mình **chia tiền đều**, mỗi người tám mươi tệ.

Viết lại: .....

111 23:45

先打电话**确认**再转。

Xiān dǎ diànhuà **quèrèn** zài zhuǎn.

Bạn gọi **xác nhận** trước rồi hãy chuyển.

Viết lại: .....

112 23:57

你**通过名片**加她就行。

Nǐ **tōngguò míngpiàn** jiā tā jiù xíng.

Bạn thêm cô ấy **qua danh thiếp** là được.

Viết lại: .....

113 24:10
陌生人加我，我没通过。
Mòshēngrén jiā wǒ, wǒ méi tōngguò.
Người lạ thêm mình, mình không đồng ý.
Viết lại:

114 24:23
陌生人借钱，**千万别转**。
Mòshēngrén jièqián, **qiānwàn bié zhuǎn**.
Người lạ hỏi vay tiền thì **đừng chuyển**.
Viết lại:

115 24:37
这段**聊天记录**我删了。
Zhè duàn **liáotiān jìlù** wǒ shān le.
Mình xóa **đoạn chat** này rồi.
Viết lại:

116 24:49
用**关键词**搜聊天记录。
Yòng **guānjiàncí** sōu liáotiān jìlù.
Tìm tin nhắn cũ bằng **từ khóa**.
Viết lại:

117 25:02
发消息显示“**不是好友**”。
Fā xiāoxi xiǎnshì "**bú shì hǎoyǒu**".
Gửi tin thì báo "**chưa là bạn bè**".
Viết lại:

118 25:16
信号不好，视频**卡住了**。
Xìnhào bù hǎo, shìpín **kǎ zhù le**.
Mạng chập chờn, hình **bị đứng** rồi.
Viết lại:

119 25:29

越南号码能**注册微信**吗?

Yuènán hàomǎ néng **zhùcè Wēixìn** ma?

Bạn **đăng ký WeChat** bằng số Việt Nam được không?

Viết lại: .....

120 25:43

你这个表情**在哪儿下的**?

Nǐ zhège biǎoqíng **zài nǎr xià de**?

Sticker này bạn **tải ở đâu** vậy?

Viết lại: .....

121 25:56

这张图**没下载**就过期了。

Zhè zhāng tú **méi xiàzài** jiù guòqī le.

Ảnh này **chưa tải xong** đã hết hạn.

Viết lại: .....

122 26:09

把群保存到**通讯录**，好找。

Bǎ qún bǎocún dào **tōngxùnlù**, hǎo zhǎo.

Lưu nhóm vào **danh bạ** để dễ tìm.

Viết lại: .....

123 26:23

公用电脑用完记得**退出**。

Gōngyòng diànnǎo yòng wán jìde **tuìchū**.

Dùng xong máy công cộng nhớ **đăng xuất**.

Viết lại: .....

124 26:36

微信号不要**借给别人**用。

Wēixìnhào bú yào **jiè gěi biérén** yòng.

Đừng **cho người khác mượn** tài khoản WeChat.

Viết lại: .....

125 26:50
你不收的话，钱会**自动退回**。
Nǐ bù shōu dehuà, qián huì **zìdòng tuìhuí**.
Bạn không nhận thì tiền **tự trả lại**.
Viết lại:

126 27:03
我这边删了，**对方还能看到**。
Wǒ zhèbiān shān le, **duìfāng hái néng kàndào**.
Xóa ở máy mình, **bên kia vẫn thấy**.
Viết lại:

127 27:17
换手机怎么**迁移**聊天记录?
Huàn shǒujī zěnme **qiānyí** liáotiān jìlù?
Đổi điện thoại thì **sao lưu** lịch sử chat thế nào?
Viết lại:

128 27:31
你的表情我**收藏**了。
Nǐ de biǎoqíng wǒ **shōucáng** le.
Mình **lưu** sticker của bạn rồi.
Viết lại:

129 27:43
点开位置就能**导航**。
Diǎnkāi wèizhi jiù néng **dǎoháng**.
Bấm vào vị trí là **chỉ đường** được.
Viết lại:

130 27:56
大家看一下群公告。
Dàjiā kàn yíxià qún gōnggào.
Mọi người đọc thông báo nhóm nhé.
Viết lại:

131 28:07
我在群里**发红包**啦！
Wǒ zài qún li **fā hóngbāo** la!
Nhóm ơi, mình **phát lì xì** nè!
Viết lại:

132 28:19
谢谢老板，老板**发财**！
Xièxie lǎobǎn, lǎobǎn **fācái**!
Cảm ơn sếp, chúc sếp **phát tài**!
Viết lại:

133 28:32
重要的消息我**收藏起来**。
Zhòngyào de xiāoxi wǒ **shōucáng qǐlai**.
Tin quan trọng mình **lưu vào mục yêu thích**.
Viết lại:

134 28:45
群二维码**七天内有效**。
Qún èrwéimǎ **qī tiān nèi yǒuxiào**.
Mã nhóm chỉ **có hiệu lực bảy ngày**.
Viết lại:

135 28:59
群昵称最好改成真名。
Qún nìchēng zuìhǎo gǎi chéng zhēnmíng.
Tên trong nhóm nên để tên thật.
Viết lại:

136 29:11
标为未读，等会儿再看。
Biāo wéi wèidú, děng huìr zài kàn.
Bạn **đánh dấu chưa đọc** để lát xem lại.
Viết lại:

137 29:25

摇一摇也能加好友吗?

Yáoyiyáo yě néng jiā hǎoyǒu ma?

Lắc điện thoại cũng kết bạn được à?

Viết lại: .....

138 29:38

语音有**六十秒**那么长?

Yǔyīn yǒu **liùshí miǎo** nàme cháng?

Tin thoại dài **sáu mươi giây** luôn à?

Viết lại: .....

139 29:50

我开个**实时位置共享**。

Wǒ kāi ge **shíshí wèizhi gòngxiǎng**.

Mình **chia sẻ vị trí thời gian thực**.

Viết lại: .....

140 30:02

提现要收一点**手续费**。

Tíxiàn yào shōu yìdiǎn **shǒuxùfèi**.

Rút tiền mất một chút **phí dịch vụ**.

Viết lại: .....

141 30:15

撤回后还能**重新编辑**。

Chèhuí hòu hái néng **chóngxīn biānjí**.

Thu hồi rồi **sửa lại** nội dung được.

Viết lại: .....

142 30:28

图片还在**加载**，网太差了。

Túpiàn hái zài **jiāzài**, wǎng tài chà le.

Ảnh đang **tải**, mạng yếu quá.

Viết lại: .....

143 30:42
你复制到**浏览器**里打开。
Nǐ fùzhì dào **liúlǎnqì** li dǎkāi.
Bạn sao chép rồi mở bằng **trình duyệt**.

Viết lại:

144 30:55
收到了，谢啦！
Shōudào le, xiè la!
Nhận rồi, cảm ơn nhé!

Viết lại:

145 31:06
我把零钱**提现**到银行卡。
Wǒ bǎ língqián **tíxiàn** dào yínhángkǎ.
Mình **rút tiền** ví ra thẻ ngân hàng.

Viết lại:

146 31:19
内存满了，我**清一下缓存**。
Nèicún mǎn le, wǒ **qīng yíxià huǎncún**.
Bộ nhớ đầy, mình **xóa bớt bộ nhớ đệm**.

Viết lại:

147 31:34
个人二维码在“我”的页面里。
Gèrén èrwéimǎ zài "wǒ" de yèmiàn li.
Mã cá nhân nằm ở trang "Tôi".

Viết lại:

148 31:47
扫不了，你告诉我**微信号**吧。
Sǎo bu liǎo, nǐ gàosu wǒ **Wēixìnhào** ba.
Quét không được, bạn cho mình **ID WeChat** đi.

Viết lại:

149 32:01
我切到**后置摄像头**给你看。
Wǒ qiē dào **hòuzhì shèxiàngtóu** gěi nǐ kàn.
Mình chuyển **camera sau** cho bạn xem.
Viết lại: .....

150 32:14
群主发了**群公告**。
Qúnzhǔ fā le **qún gōnggào**.
Trưởng nhóm ghim **thông báo** rồi.
Viết lại: .....

151 32:26
进**设置**，选多语言。
Jìn **shèzhì**, xuǎn duō yǔyán.
Vào phần **cài đặt**, chọn ngôn ngữ.
Viết lại: .....

152 32:38
用手机**扫码登录**。
Yòng shǒujī **sǎomǎ dēnglù**.
Dùng điện thoại **quét mã để đăng nhập**.
Viết lại: .....

153 32:50
我在电脑上**登录微信**。
Wǒ zài diànnǎo shang **dēnglù Wēixìn**.
Mình **đăng nhập WeChat** trên máy tính.
Viết lại: .....

154 33:02
注册需要好友**扫码验证**。
Zhùcè xūyào hǎoyǒu **sǎomǎ yànzhèng**.
Đăng ký cần một người bạn **quét mã xác minh**.
Viết lại: .....

155 33:16
我朋友的号**被盗**了，小心诈骗。
Wǒ péngyou de hào **bèi dào** le, xiǎoxīn zhàpiàn.
Tài khoản bạn mình **bị hack**, cẩn thận lừa đảo.

Viết lại: .....

156 33:31
微信该**更新**了。
Wēixìn gāi **gēngxīn** le.
WeChat phải **cập nhật** bản mới rồi.

Viết lại: .....

157 33:42
微信没有**已读提示**。
Wēixìn méiyǒu **yǐdú tíshì**.
WeChat không có **thông báo đã đọc**.

Viết lại: .....

158 33:53
你**引用**这句话回复一下。
Nǐ **yǐnyòng** zhè jù huà huífù yíxià.
Bạn **trả lời trích dẫn** câu này nhé.

Viết lại: .....

159 34:06
晚了一步，红包被**抢光了**。
Wǎn le yí bù, hóngbāo bèi **qiǎng guāng le**.
Chậm một bước, lì xì **hết rồi**.

Viết lại: .....

160 34:20
账号被封了，要好友**辅助验证**。
Zhànghào bèi fēng le, yào hǎoyǒu **fǔzhù yànzhèng**.
Tài khoản bị khóa, phải nhờ bạn bè **xác minh**.

Viết lại: .....

去不了 — câu 161
qù bu liǎo
không đi được

有点早 — câu 162
yǒudiǎn zǎo
hơi sớm

左拐 — câu 163
zuǒ guǎi
rẽ trái

能退吗 — câu 164
néng tuì ma
hoàn được không

放我鸽子 — câu 165
fàng wǒ gēzi
cho mình leo cây

通知一下 — câu 166
tōngzhī yíxià
báo cho

百分之五 — câu 167
bǎi fēn zhī wǔ
năm phần trăm

我来出 — câu 168
wǒ lái chū
mình tự trả

身体要紧 — câu 169
shēntǐ yàojǐn
sức khỏe quan trọng hơn

排队 — câu 170
páiduì
xếp hàng

十分钟到 — câu 171
shí fēnzhōng dào
mười phút nữa mình tới

退不了 — câu 173
tuì bu liǎo
không hoàn được

要不要 — câu 174
Yào bu yào
không

热闹 — câu 175
rènao
cho vui

久等了 — câu 176
jiǔ děng le
đợi lâu

还有多远 — câu 177
hái yǒu duō yuǎn
còn bao xa

玩得很开心 — câu 178
wán de hěn kāixīn
vui quá

放你鸽子 — **fàng nǐ gēzi** — lỡ hẹn
câu 179

订的位子 — **Dìng de wèizi** — Bàn đặt trước
câu 180

逛逛街 — **guàngguang jiē** — đi dạo phố
câu 181

店里见 — **diàn li jiàn** — gặp nhau ở quán
câu 182

睡过头 — **shuì guòtóu** — ngủ quên
câu 183

喝杯咖啡 — **hē bēi kāfēi** — uống cà phê
câu 184

堵死了 — **dǔ sǐ le** — tắc quá
câu 185

挥挥手 — **huīhui shǒu** — vẫy tay
câu 186

你挑一个 — **nǐ tiāo yí ge** — bạn chọn
câu 187

红色外套 — **hóngsè wàitào** — áo khoác đỏ
câu 188

具体时间 — **Jùtǐ shíjiān** — Thời gian cụ thể
câu 189

吃火锅 — **chī huǒguō** — ăn lẩu
câu 190

评价很好 — **píngjià hěn hǎo** — đánh giá tốt
câu 191

提前订位 — **tíqián dìngwèi** — đặt chỗ trước
câu 192

临时 — **línshí** — đột xuất
câu 193

要不 — **Yàobù** — Hay là
câu 194

好期待 — **Hǎo qīdài** — mong quá
câu 195

商场旁边 shāngchǎng pángbiān
cạnh trung tâm thương mại
câu 196

再确认一下 Zài quèrèn yíxià
Xác nhận lại
câu 197

改个时间 gǎi ge shíjiān
đổi lịch
câu 198

添麻烦 tiān máfan
làm phiền
câu 199

今天就去 jīntiān jiù qù
đi luôn
câu 200

难得 Nándé
Hiếm khi
câu 201

说一声 shuō yì shēng
báo mình một tiếng
câu 202

室内 shìnèi
trong nhà
câu 203

睡懒觉 shuì lǎnjiào
ngủ nướng
câu 204

改签 Gǎiqiān
Đổi suất
câu 205

改来改去 Gǎi lái gǎi qù
Đổi qua đổi lại
câu 206

报个平安 bào ge píng'ān
nhắn mình một tiếng
câu 207

改天 gǎitiān
hôm khác
câu 208

帮你取消 bāng nǐ qǔxiāo
hủy giúp
câu 209

便利店 biànlìdiàn
cửa hàng tiện lợi
câu 210

占位子 zhàn wèizi
giữ chỗ
câu 211

大多数人 Dàduōshù rén
Đa số
câu 212

161 34:51

那天要加班，估计**去不了**。

Nà tiān yào jiābān, gūjì **qù bu liǎo**.

Hôm đó mình phải tăng ca, chắc **không đi được**.

Viết lại: .....

162 35:05

七点**有点早**，七点半行吗？

Qī diǎn **yǒudiǎn zǎo**, qī diǎn bàn xíng ma?

Bảy giờ **hơi sớm**, bảy rưỡi được không?

Viết lại: .....

163 35:19

一直走，看到加油站**左拐**。

Yìzhí zǒu, kàndào jiāyóuzhàn **zuǒ guǎi**.

Bạn đi thẳng, thấy cây xăng thì **rẽ trái**.

Viết lại: .....

164 35:33

电影票**能退吗**？

Diànyǐngpiào **néng tuì ma**?

Vé phim có **hoàn được không**?

Viết lại: .....

165 35:44

你又**放我鸽子**！

Nǐ yòu **fàng wǒ gēzi**!

Bạn lại **cho mình leo cây** nữa à!

Viết lại: .....

166 35:55

你帮我在群里**通知一下**大家。

Nǐ bāng wǒ zài qún li **tōngzhī yíxià** dàjiā.

Bạn **báo cho** mọi người trong nhóm giúp mình.

Viết lại: .....

167 36:08

我手机只剩**百分之五**的电了。

Wǒ shǒujī zhǐ shèng **bǎi fēn zhī wǔ** de diàn le.

Điện thoại mình còn có **năm phần trăm** pin.

Viết lại:

168 36:22

那个费用**我来出**。

Nàge fèiyong **wǒ lái chū**.

Thôi để **mình tự trả** phần phí đó.

Viết lại:

169 36:33

不生气，**身体要紧**。

Bù shēngqì, **shēntǐ yàojǐn**.

Không giận đâu, **sức khỏe quan trọng hơn**.

Viết lại:

170 36:46

周末人多，要**排队**的。

Zhōumò rén duō, yào **páiduì** de.

Cuối tuần đông, phải **xếp hàng** đó.

Viết lại:

171 36:59

大概还有**十分钟到**。

Dàgài hái yǒu **shí fēnzhōng dào**.

Khoảng **mười phút nữa mình tới**.

Viết lại:

172 37:10

今天的约会**取消**吧。

Jīntiān de yuēhuì **qǔxiāo** ba.

Buổi hẹn hôm nay **hủy** nhé.

Viết lại:

173 37:22
快开场了，**退不了**了。
Kuài kāichǎng le, **tuì bu liǎo** le.
Sắp chiếu rồi, **không hoàn được** nữa.
Viết lại:

174 37:36
要不要一起去看电影?
Yào bu yào yìqǐ qù kàn diànyǐng?
Đi xem phim với mình **không**?
Viết lại:

175 37:48
多叫几个人，**热闹**一点。
Duō jiào jǐ ge rén, **rènao** yìdiǎn.
Gọi thêm mấy người nữa **cho vui**.
Viết lại:

176 38:00
真不好意思，让你**久等了**。
Zhēn bùhǎoyìsi, ràng nǐ **jiǔ děng le**.
Thật sự xin lỗi, để bạn **đợi lâu**.
Viết lại:

177 38:13
发个位置，我看你**还有多远**。
Fā ge wèizhi, wǒ kàn nǐ **hái yǒu duō yuǎn**.
Gửi vị trí mình xem bạn **còn bao xa**.
Viết lại:

178 38:27
今天**玩得很开心**，谢谢大家。
Jīntiān **wán de hěn kāixīn**, xièxie dàjiā.
Hôm nay **vui quá**, cảm ơn mọi người.
Viết lại:

179 38:42
这次**放你鸽子**了，下次我请。
Zhè cì **fàng nǐ gēzi** le, xià cì wǒ qǐng.
Lần này **lỡ hẹn**, lần sau mình mời.

Viết lại: .....

180 38:56
订的位子也要改时间。
Dìng de wèizi yě yào gǎi shíjiān.
Bàn đặt trước cũng phải đổi giờ.

Viết lại: .....

181 39:08
吃完饭去**逛逛街**。
Chī wán fàn qù **guàngguang jiē**.
Ăn xong **đi dạo phố**.

Viết lại: .....

182 39:20
我们直接**店里见**。
Wǒmen zhíjiē **diàn li jiàn**.
Mình **gặp nhau ở quán** luôn nhé.

Viết lại: .....

183 39:31
我**睡过头**了，对不起！
Wǒ **shuì guòtóu** le, duìbuqǐ!
Mình **ngủ quên** mất, xin lỗi!

Viết lại: .....

184 39:44
去**喝杯咖啡**，聊聊天吧。
Qù **hē bēi kāfēi**, liáoliáo tiān ba.
Đi **uống cà phê**, trò chuyện chút nhé.

Viết lại: .....

185 39:57
路上**堵死了**，车动不了。
Lùshang **dǔ sǐ le**, chē dòng bu liǎo.
Đường **tắc quá**, xe không nhúc nhích.
Viết lại:

186 40:11
你**挥挥手**。
Nǐ **huīhui shǒu**.
Bạn **vẫy tay** xem nào.
Viết lại:

187 40:20
我发你几家店，**你挑一个**。
Wǒ fā nǐ jǐ jiā diàn, **nǐ tiāo yí ge**.
Mình gửi bạn vài quán, **bạn chọn** nhé.
Viết lại:

188 40:33
我穿**红色外套**。
Wǒ chuān **hóngsè wàitào**.
Mình mặc **áo khoác đỏ**.
Viết lại:

189 40:44
具体时间再说。
Jùtǐ shíjiān zài shuō.
Thời gian cụ thể nói sau nhé.
Viết lại:

190 40:55
明晚去**吃火锅**不?
Míngwǎn qù **chī huǒguō** bù?
Tối mai đi **ăn lẩu** không?
Viết lại:

191 41:06
这家店**评价很好**。
Zhè jiā diàn **píngjià hěn hǎo**.
Quán này **đánh giá tốt** lắm.
Viết lại:

192 41:17
要不要**提前订位**?
Yào bu yào **tíqián dìngwèi**?
Có cần **đặt chỗ trước** không?
Viết lại:

193 41:28
家里**临时**有点事。
Jiāli **línshí** yǒu diǎn shì.
Nhà mình có việc **đột xuất**.
Viết lại:

194 41:39
要不周五下班以后?
Yàobù zhōuwǔ xiàbān yǐhòu?
Hay là thứ Sáu sau giờ làm?
Viết lại:

195 41:52
还有几天啊? **好期待**。
Hái yǒu jǐ tiān a? **Hǎo qīdài**.
Còn lâu không? Mình **mong quá**.
Viết lại:

196 42:04
二号出口，**商场旁边**。
Èr hào chūkǒu, **shāngchǎng pángbiān**.
Cửa ra số hai, **cạnh trung tâm thương mại**.
Viết lại:

197 42:20

再确认一下：明晚七点。

Zài quèrèn yíxià: míngwǎn qī diǎn.

Xác nhận lại nhé: bảy giờ tối mai.

Viết lại: .....

198 42:34

不好意思，我想**改个时间**。

Bùhǎoyìsi, wǒ xiǎng **gǎi ge shíjiān**.

Xin lỗi, mình muốn **đổi lịch** một chút.

Viết lại: .....

199 42:47

不好意思，给你**添麻烦**了。

Bùhǎoyìsi, gěi nǐ **tiān máfan** le.

Xin lỗi đã **làm phiền** bạn.

Viết lại: .....

200 42:59

择日不如撞日，**今天就去**吧?

Zé rì bùrú zhuàng rì, **jīntiān jiù qù** ba?

Chọn ngày chi bằng hôm nay, **đi luôn** nhé?

Viết lại: .....

201 43:14

难得放假，得出去玩玩。

Nándé fàngjià, děi chūqu wánwan.

Hiếm khi được nghỉ, phải đi chơi chứ.

Viết lại: .....

202 43:29

出发前跟我**说一声**。

Chūfā qián gēn wǒ **shuō yì shēng**.

Trước khi đi nhớ **báo mình một tiếng**.

Viết lại: .....

203 43:40
下雨的话就改去**室内**。
Xiàyǔ dehuà jiù gǎi qù **shìnèi**.
Trời mưa thì mình đổi sang chỗ **trong nhà**.
Viết lại:

204 43:54
周六我要**睡懒觉**，周日吧。
Zhōuliù wǒ yào **shuì lǎnjiào**, zhōurì ba.
Thứ Bảy mình phải **ngủ nướng**, Chủ nhật đi.
Viết lại:

205 44:09
改签要收手续费。
Gǎiqiān yào shōu shǒuxùfèi.
Đổi suất phải mất phí.
Viết lại:

206 44:20
改来改去，我都晕了。
Gǎi lái gǎi qù, wǒ dōu yūn le.
Đổi qua đổi lại, mình rối hết rồi.
Viết lại:

207 44:34
到家了跟我**报个平安**。
Dào jiā le gēn wǒ **bào ge píng'ān**.
Về đến nhà thì **nhắn mình một tiếng** nhé.
Viết lại:

208 44:47
雨太大了，要不**改天**吧?
Yǔ tài dà le, yàobù **gǎitiān** ba?
Trời mưa to, hay là **hôm khác** đi?
Viết lại:

209 45:01

订的位我**帮你取消**了。

Dìng de wèi wǒ **bāng nǐ qǔxiāo** le.

Bàn đặt trước mình **hủy giúp** nhé.

Viết lại:

210 45:14

我在**便利店**旁边。

Wǒ zài **biànlìdiàn** pángbiān.

Mình đứng cạnh **cửa hàng tiện lợi**.

Viết lại:

211 45:25

我先进去**占位子**。

Wǒ xiān jìnqu **zhàn wèizi**.

Mình vào trong trước **giữ chỗ** nhé.

Viết lại:

212 45:36

大多数人选了周六晚上。

Dàduōshù rén xuǎn le zhōuliù wǎnshang.

Đa số chọn tối thứ Bảy.

Viết lại:

掉了 — **diào le** — tụt mất
câu 213

不错过 — **bú cuòguò** — không bỏ lỡ
câu 214

换个角度 — **Huàn ge jiǎodù** — Đổi góc khác
câu 215

自拍 — **zìpāi** — tự sướng
câu 216

刷屏 — **shuāpíng** — đăng liền
câu 217

抢到沙发 — **qiǎng dào shāfā** — bình luận câu đầu tiên
câu 218

旅游攻略 — **lǚyóu gōnglüè** — review đi Việt Nam
câu 219

直接拉黑 — **zhíjiē lāhēi** — chặn luôn
câu 220

屏幕使用时间 — **píngmù shǐyòng shíjiān** — Thời gian dùng màn…
câu 221

发朋友圈 — **fā péngyouquān** — đăng lên Khoảnh khắc
câu 222

不给老板看 — **bù gěi lǎobǎn kàn** — Không cho sếp xem
câu 223

家长同意 — **jiāzhǎng tóngyì** — xin phép bố mẹ
câu 224

出片 — **chū piàn** — đẹp quá
câu 225

背景音乐 — **bèijǐng yīnyuè** — nhạc nền
câu 226

从来不发 — **cónglái bù fā** — không bao giờ đăng
câu 227

生日快乐 — **shēngrì kuàilè** — mừng sinh nhật
câu 228

违规 — **wéiguī** — vi phạm quy định
câu 229

分享到微信 **fēnxiǎng dào Wēixìn**
chia sẻ link sang WeChat
câu 230

注明作者 **zhùmíng zuòzhě**
ghi tên tác giả
câu 231

比点赞还多 **bǐ diǎnzàn hái duō**
nhiều hơn lượt like
câu 232

前任 **qiánrèn**
người yêu cũ
câu 233

教学账号 **jiàoxué zhànghào**
kênh dạy
câu 234

一百个赞 **yìbǎi ge zàn**
một trăm like
câu 235

别乱转 **bié luàn zhuǎn**
đừng chia sẻ bừa
câu 236

纯文字 **Chún wénzì**
chỉ có chữ
câu 237

取消赞 **qǔxiāo zàn**
Bỏ like
câu 238

假冒账号 **jiǎmào zhànghào**
tài khoản giả mạo
câu 239

卸载 **xièzài**
gỡ
câu 240

晒晒 **Shàishai**
khoe
câu 241

分享 **fēnxiǎng**
chia sẻ
câu 242

帮我拍一张 **bāng wǒ pāi yì zhāng**
Chụp giúp mình một tấm
câu 243

全身照 **quánshēnzhào**
toàn thân
câu 244

删了重发 **shān le chóng fā**
xóa đăng lại
câu 245

字幕 **zìmù**
phụ đề
câu 246

显腿长 — **xiǎn tuǐ cháng** — cho chân dài
câu 247

重拍 — **chóng pāi** — chụp lại
câu 248

修歪了 — **xiū wāi le** — méo
câu 249

原图直出 — **Yuántú zhíchū** — Ảnh gốc không chỉnh
câu 250

晒美食 — **shài měishí** — khoe đồ ăn
câu 251

封面 — **fēngmiàn** — ảnh bìa
câu 252

个性签名 — **Gèxìng qiānmíng** — Chữ ký cá nhân
câu 253

刷抖音 — **shuā Dǒuyīn** — lướt Douyin
câu 254

同款 — **tóngkuǎn** — theo trend
câu 255

下载 — **xiàzài** — Tải
câu 256

踩雷 — **cǎiléi** — dẫm mìn
câu 257

上推荐 — **shàng tuījiàn** — lên trang gợi ý
câu 258

文明 — **wénmíng** — văn minh
câu 259

拍几张 — **pāi jǐ zhāng** — chụp mấy tấm
câu 260

连拍 — **liánpāi** — Chụp liên tục
câu 261

姿势自然点 — **Zīshì zìrán diǎn** — Tạo dáng tự nhiên chút
câu 262

小红书 — **Xiǎohóngshū** — Tiểu Hồng Thư
câu 263

复制口令 **Fùzhì kǒulìng**
Copy mã này
câu 264

小心点 **xiǎoxīn diǎn**
cẩn thận chút
câu 265

品牌 **pǐnpái**
nhãn hàng
câu 266

推 **tuī**
đẩy
câu 267

摆拍 **bǎipāi**
dàn dựng
câu 268

好博主 **hǎo bózhǔ**
tài khoản nào hay
câu 269

强烈推荐 **qiángliè tuījiàn**
mình giới thiệu
câu 270

键盘侠 **jiànpánxiá**
anh hùng bàn phím
câu 271

主页 **zhǔyè**
trang
câu 272

都发给我 **dōu fā gěi wǒ**
Gửi hết ảnh cho mình
câu 273

一周年 **yì zhōunián**
một năm
câu 274

评论 **pínglùn**
Bình luận
câu 275

没看完 **méi kàn wán**
chưa đọc hết
câu 277

潜水 **qiánshuǐ**
lướt xem
câu 278

很难听 **hěn nántīng**
rất khó nghe
câu 279

关掉 **Guān diào**
Tắt
câu 280

网红打卡地 **wǎnghóng dǎkǎdì**
điểm check-in hot trên mạ…
câu 281

一千粉 — yìqiān fěn — một nghìn fan
câu 282

别在网上吵 — bié zài wǎngshang chǎo — đừng cãi trên mạng
câu 283

屏蔽 — píngbì — ẩn đi
câu 284

侵权 — qīnquán — vi phạm bản quyền
câu 285

标出处 — biāo chūchù — ghi nguồn
câu 286

加个定位 — jiā ge dìngwèi — định vị
câu 287

转发 — zhuǎnfā — Chia sẻ
câu 288

自拍杆 — zìpāigān — Gậy tự sướng
câu 289

留个纪念 — liú ge jìniàn — làm kỷ niệm
câu 290

短视频 — duǎn shìpín — video ngắn
câu 291

举报 — jǔbào — báo cáo
câu 292

家庭住址 — jiātíng zhùzhǐ — địa chỉ nhà
câu 293

好的一面 — hǎo de yí miàn — mặt tốt
câu 294

删了 — shān le — xóa
câu 295

播放量 — Bōfàngliàng — Lượt xem
câu 296

话题标签 — huàtí biāoqiān — thẻ chủ đề
câu 297

回复 — huífù — trả lời
câu 298

关闭评论 — **Guānbì pínglùn** — Tắt bình luận
câu 299

辟谣 — **pìyáo** — đính chính
câu 301

涨粉 — **zhǎng fěn** — fan mới tăng
câu 302

私信 — **sīxìn** — nhắn riêng
câu 303

笔记 — **bǐjì** — Bài
câu 304

共同好友 — **Gòngtóng hǎoyǒu** — Bạn chung
câu 305

点赞最多 — **Diǎnzàn zuì duō** — nhiều like nhất
câu 306

隐藏 — **yǐncáng** — ẩn
câu 307

上瘾 — **shàngyǐn** — nghiện
câu 308

最近三天 — **zuìjìn sān tiān** — ba ngày gần nhất
câu 309

动态 — **dòngtài** — bài
câu 310

仅好友可见 — **jǐn hǎoyǒu kějiàn** — chỉ bạn bè thân xem
câu 311

负面评论 — **Fùmiàn pínglùn** — Bình luận tiêu cực
câu 312

认证 — **rènzhèng** — tích xanh
câu 313

回头看 — **huítóu kàn** — xem sau
câu 314

把手机放下 — **bǎ shǒujī fàngxià** — cất điện thoại
câu 315

种草 — **zhòngcǎo** — giới thiệu
câu 316

213 45:59
怎么突然**掉了**几十个粉?
Zěnme tūrán **diào le** jǐshí ge fěn?
Sao tự nhiên **tụt mất** mấy chục fan?
Viết lại:

214 46:11
打开通知，**不错过**新内容。
Dǎkāi tōngzhī, **bú cuòguò** xīn nèiróng.
Bật thông báo để **không bỏ lỡ** bài mới.
Viết lại:

215 46:26
换个角度试试。
Huàn ge jiǎodù shìshi.
Đổi góc khác thử xem.
Viết lại:

216 46:36
我来**自拍**一张。
Wǒ lái **zìpāi** yì zhāng.
Mình **tự sướng** một tấm.
Viết lại:

217 46:47
她今天**刷屏**了，发了十几条。
Tā jīntiān **shuāpíng** le, fā le shíjǐ tiáo.
Hôm nay cô ấy **đăng liền** hơn mười bài.
Viết lại:

218 47:01
你**抢到沙发**了!
Nǐ **qiǎng dào shāfā** le!
Bạn **bình luận câu đầu tiên** nè!
Viết lại:

219 47:12

我写了一篇越南**旅游攻略**。

Wǒ xiě le yì piān Yuènán **lǚyóu gōnglüè**.

Mình viết một bài **review đi Việt Nam**.

Viết lại: .....

220 47:25

这个号一直骚扰我，**直接拉黑**。

Zhège hào yìzhí sāorǎo wǒ, **zhíjiē lāhēi**.

Tài khoản này cứ quấy rối, mình **chặn luôn**.

Viết lại: .....

221 47:40

今天**屏幕使用时间**八个小时！

Jīntiān **píngmù shǐyòng shíjiān** bā ge xiǎoshí!

Thời gian dùng màn hình hôm nay tám tiếng!

Viết lại: .....

222 47:55

我这就**发朋友圈**。

Wǒ zhè jiù **fā péngyouquān**.

Mình **đăng lên Khoảnh khắc** đây.

Viết lại: .....

223 48:06

这条**不给老板看**。

Zhè tiáo **bù gěi lǎobǎn kàn**.

Không cho sếp xem bài này.

Viết lại: .....

224 48:17

发小孩的照片要经过**家长同意**。

Fā xiǎohái de zhàopiàn yào jīngguò **jiāzhǎng tóngyì**.

Đăng ảnh trẻ con phải **xin phép bố mẹ**.

Viết lại: .....

225 48:32

你也太会拍了，好**出片**！

Nǐ yě tài huì pāi le, hǎo **chū piàn**!

Bạn chụp ảnh có tâm ghê, **đẹp quá**!

Viết lại: .....

226 48:46

这个**背景音乐**叫什么？

Zhège **bèijǐng yīnyuè** jiào shénme?

Bài **nhạc nền** này tên gì?

Viết lại: .....

227 48:58

你怎么**从来不发**朋友圈？

Nǐ zěnme **cónglái bù fā** péngyouquān?

Sao bạn **không bao giờ đăng** Khoảnh khắc?

Viết lại: .....

228 49:10

发条朋友圈祝妈妈**生日快乐**。

Fā tiáo péngyouquān zhù māma **shēngrì kuàilè**.

Đăng bài **mừng sinh nhật** mẹ.

Viết lại: .....

229 49:24

账号因为**违规**被限流了。

Zhànghào yīnwèi **wéiguī** bèi xiànliú le.

Tài khoản bị hạn chế vì **vi phạm quy định**.

Viết lại: .....

230 49:37

我把链接**分享到微信**给你。

Wǒ bǎ liànjiē **fēnxiǎng dào Wēixìn** gěi nǐ.

Mình **chia sẻ link sang WeChat** cho bạn.

Viết lại: .....

231 49:51

转载请**注明作者**。

Zhuǎnzǎi qǐng **zhùmíng zuòzhě**.

Chia sẻ thì nhớ **ghi tên tác giả**.

Viết lại: .....

232 50:01

转发**比点赞还多**。

Zhuǎnfā **bǐ diǎnzàn hái duō**.

Lượt chia sẻ còn **nhiều hơn lượt like**.

Viết lại: .....

233 50:13

不小心给**前任**的旧照点了赞！

Bù xiǎoxīn gěi **qiánrèn** de jiù zhào diǎn le zàn!

Lỡ like nhầm bài cũ của **người yêu cũ**!

Viết lại: .....

234 50:27

我在网上做越南语**教学账号**。

Wǒ zài wǎngshang zuò Yuènányǔ **jiàoxué zhànghào**.

Mình làm **kênh dạy** tiếng Việt trên mạng.

Viết lại: .....

235 50:41

刚发就有**一百个赞**。

Gāng fā jiù yǒu **yìbǎi ge zàn**.

Mới đăng đã có **một trăm like**.

Viết lại: .....

236 50:54

消息没核实，**别乱转**。

Xiāoxi méi héshí, **bié luàn zhuǎn**.

Tin này chưa xác thực, **đừng chia sẻ bừa**.

Viết lại: .....

237 51:08

纯文字的长按相机发。

Chún wénzì de cháng àn xiàngjī fā.

Muốn đăng **chỉ có chữ** thì giữ nút máy ảnh.

Viết lại: .....

238 51:21

快**取消赞**！

Kuài **qǔxiāo zàn**!

Bỏ like nhanh lên!

Viết lại: .....

239 51:31

这是**假冒账号**，别关注。

Zhè shì **jiǎmào zhànghào**, bié guānzhù.

Đây là **tài khoản giả mạo**, đừng theo dõi.

Viết lại: .....

240 51:45

我**卸载**抖音一周试试。

Wǒ **xièzài** Dǒuyīn yì zhōu shìshi.

Mình **gỡ** Douyin ra một tuần thử xem.

Viết lại: .....

241 51:57

晒晒旅游照。

Shàishai lǚyóu zhào.

Đăng ảnh du lịch **khoe** mọi người.

Viết lại: .....

242 52:08

我把这个视频**分享**到群里。

Wǒ bǎ zhège shìpín **fēnxiǎng** dào qún li.

Mình **chia sẻ** video này vào nhóm.

Viết lại: .....

243 52:21

能**帮我拍一张**吗?

Néng **bāng wǒ pāi yì zhāng** ma?
Chụp giúp mình một tấm được không?

Viết lại: .....

244 52:33

给我拍个**全身照**。

Gěi wǒ pāi ge **quánshēnzhào**.
Chụp cho mình một tấm **toàn thân**.

Viết lại: .....

245 52:44

发错了，**删了重发**。

Fā cuò le, **shān le chóng fā**.
Đăng sai rồi, **xóa đăng lại**.

Viết lại: .....

246 52:57

加个**字幕**，好理解。

Jiā ge **zìmù**, hǎo lǐjiě.
Thêm **phụ đề** cho dễ hiểu.

Viết lại: .....

247 53:08

从下往上拍，**显腿长**。

Cóng xià wǎng shàng pāi, **xiǎn tuǐ cháng**.
Chụp từ dưới lên **cho chân dài**.

Viết lại: .....

248 53:21

这张我闭眼了，**重拍**。

Zhè zhāng wǒ bì yǎn le, **chóng pāi**.
Tấm này mình nhắm mắt rồi, **chụp lại** đi.

Viết lại: .....

249 53:35
修图把墙都**修歪了**！
Xiū tú bǎ qiáng dōu **xiū wāi le**!
Chỉnh ảnh **méo** luôn cả bức tường rồi kìa!
Viết lại:

250 53:48
原图直出才是真的。
Yuántú zhíchū cái shì zhēn de.
Ảnh gốc không chỉnh mới là thật.
Viết lại:

251 54:01
又在**晒美食**，看饿了！
Yòu zài **shài měishí**, kàn è le!
Lại **khoe đồ ăn** rồi, nhìn đói quá!
Viết lại:

252 54:14
我换了朋友圈**封面**。
Wǒ huàn le péngyouquān **fēngmiàn**.
Mình đổi **ảnh bìa** Khoảnh khắc mới.
Viết lại:

253 54:27
个性签名写什么好？
Gèxìng qiānmíng xiě shénme hǎo?
Chữ ký cá nhân nên viết gì?
Viết lại:

254 54:40
我**刷抖音**刷到半夜。
Wǒ **shuā Dǒuyīn** shuā dào bànyè.
Mình **lướt Douyin** đến tận nửa đêm.
Viết lại:

255 54:52
我也想拍这个**同款**。
Wǒ yě xiǎng pāi zhège **tóngkuǎn**.
Mình cũng muốn quay **theo trend** này.
Viết lại: .....

256 55:03
这个视频能**下载**吗?
Zhège shìpín néng **xiàzài** ma?
Tải video này về được không?
Viết lại: .....

257 55:14
这家店**踩雷**了，别去。
Zhè jiā diàn **cǎiléi** le, bié qù.
Quán này bị "**dẫm mìn**", đừng đến.
Viết lại: .....

258 55:27
我的笔记**上推荐**了!
Wǒ de bǐjì **shàng tuījiàn** le!
Bài của mình **lên trang gợi ý** rồi!
Viết lại: .....

259 55:38
网上说话也要**文明**。
Wǎngshang shuōhuà yě yào **wénmíng**.
Lên mạng nói chuyện cũng phải **văn minh**.
Viết lại: .....

260 55:51
这里太美了，**拍几张**吧!
Zhèli tài měi le, **pāi jǐ zhāng** ba!
Chỗ này đẹp quá, **chụp mấy tấm** đi!
Viết lại: .....

261 56:05
多拍几张**连拍**，我来挑。
Duō pāi jǐ zhāng **liánpāi**, wǒ lái tiāo.
Chụp liên tục nhiều tấm, để mình chọn.
Viết lại: .....

262 56:20
姿势自然点，别那么僵。
Zīshì zìrán diǎn, bié nàme jiāng.
Tạo dáng tự nhiên chút, đừng cứng thế.
Viết lại: .....

263 56:34
我在**小红书**上搜餐厅。
Wǒ zài **Xiǎohóngshū** shang sōu cāntīng.
Mình tìm quán ăn trên **Tiểu Hồng Thư**.
Viết lại: .....

264 56:47
复制口令，打开小红书。
Fùzhì kǒulìng, dǎkāi Xiǎohóngshū.
Copy mã này rồi mở Tiểu Hồng Thư ra.
Viết lại: .....

265 57:01
陌生人私信要**小心点**。
Mòshēngrén sīxìn yào **xiǎoxīn diǎn**.
Người lạ nhắn riêng thì **cẩn thận chút**.
Viết lại: .....

266 57:13
有**品牌**来找我合作了。
Yǒu **pǐnpái** lái zhǎo wǒ hézuò le.
Có **nhãn hàng** tìm đến hợp tác rồi.
Viết lại: .....

267 57:26
系统老给我**推**猫的视频。
Xìtǒng lǎo gěi wǒ **tuī** māo de shìpín.
Thuật toán toàn **đẩy** video về mèo cho mình.
Viết lại:

268 57:38
这个视频是**摆拍**的，别信。
Zhège shìpín shì **bǎipāi** de, bié xìn.
Video này **dàn dựng** đó, đừng tin.
Viết lại:

269 57:52
你有什么**好博主**推荐吗?
Nǐ yǒu shénme **hǎo bózhǔ** tuījiàn ma?
Bạn theo dõi **tài khoản nào hay** không?
Viết lại:

270 58:05
这家店值得一去，**强烈推荐**!
Zhè jiā diàn zhídé yí qù, **qiángliè tuījiàn**!
Quán này đáng thử, **mình giới thiệu**!
Viết lại:

271 58:19
我跟一个**键盘侠**吵起来了。
Wǒ gēn yí ge **jiànpánxiá** chǎo qǐlai le.
Mình tranh cãi với một **anh hùng bàn phím**.
Viết lại:

272 58:32
被拉黑就看不到对方**主页**了。
Bèi lāhēi jiù kàn bu dào duìfāng **zhǔyè** le.
Bị chặn rồi thì không xem được **trang** của họ.
Viết lại:

273 58:46

照片**都发给我**哦。

Zhàopiàn **dōu fā gěi wǒ** o.

Gửi hết ảnh cho mình nhé.

Viết lại: .....

274 58:57

恋爱**一周年**纪念。

Liàn'ài **yì zhōunián** jìniàn.

Bài kỷ niệm **một năm** yêu nhau.

Viết lại: .....

275 59:08

你的**评论**太逗了。

Nǐ de **pínglùn** tài dòu le.

Bình luận của bạn hài quá.

Viết lại: .....

276 59:19

什么时候**更新**啊?

Shénme shíhou **gēngxīn** a?

Bao giờ **ra video mới** vậy?

Viết lại: .....

277 59:30

评论太多，我**没看完**。

Pínglùn tài duō, wǒ **méi kàn wán**.

Bình luận nhiều quá, mình **chưa đọc hết**.

Viết lại: .....

278 59:43

我比较喜欢**潜水**，不爱发。

Wǒ bǐjiào xǐhuan **qiánshuǐ**, bú ài fā.

Mình thích **lướt xem** hơn là đăng.

Viết lại: .....

279 59:56
那个人评论说话**很难听**。
Nàge rén pínglùn shuōhuà **hěn nántīng**.
Người đó bình luận **rất khó nghe**.
Viết lại:

280 1:00:09
关掉“通过手机号搜索到我”。
Guān diào "tōngguò shǒujīhào sōusuǒ dào wǒ".
Tắt "cho phép tìm bằng số điện thoại".
Viết lại:

281 1:00:23
这儿可是**网红打卡地**。
Zhèr kě shì **wǎnghóng dǎkǎdì**.
Chỗ này là **điểm check-in hot trên mạng** đấy.
Viết lại:

282 1:00:36
我的账号刚满**一千粉**。
Wǒ de zhànghào gāng mǎn **yìqiān fěn**.
Tài khoản của mình vừa đủ **một nghìn fan**.
Viết lại:

283 1:00:49
别理他们，**别在网上吵**。
Bié lǐ tāmen, **bié zài wǎngshang chǎo**.
Kệ họ, **đừng cãi trên mạng**.
Viết lại:

284 1:01:02
全是卖货广告，我**屏蔽**了。
Quán shì mài huò guǎnggào, wǒ **píngbì** le.
Toàn quảng cáo bán hàng, mình **ẩn đi** rồi.
Viết lại:

285 1:01:16
搬运别人的视频算**侵权**。
Bānyùn biérén de shìpín suàn **qīnquán**.
Đăng lại video của người khác là **vi phạm bản quyền**.
Viết lại:

286 1:01:31
这篇用我的图没**标出处**。
Zhè piān yòng wǒ de tú méi **biāo chūchù**.
Bài này dùng ảnh của mình mà không **ghi nguồn**.
Viết lại:

287 1:01:44
要不要**加个定位**?
Yào bu yào **jiā ge dìngwèi**?
Có **định vị** không?
Viết lại:

288 1:01:54
帮我**转发**到朋友圈。
Bāng wǒ **zhuǎnfā** dào péngyouquān.
Chia sẻ bài này lên Khoảnh khắc giúp mình.
Viết lại:

289 1:02:06
你的**自拍杆**借我用用。
Nǐ de **zìpāigān** jiè wǒ yòngyong.
Gậy tự sướng của bạn mượn chút.
Viết lại:

290 1:02:18
录个小视频**留个纪念**。
Lù ge xiǎo shìpín **liú ge jìniàn**.
Quay một video ngắn **làm kỷ niệm**.
Viết lại:

291 1:02:30
我拍个**短视频**发抖音。
Wǒ pāi ge **duǎn shìpín** fā Dǒuyīn.
Mình quay một **video ngắn** đăng lên Douyin.
Viết lại: .....

292 1:02:44
我**举报**了这个骗子账号。
Wǒ **jǔbào** le zhège piànzi zhànghào.
Mình **báo cáo** tài khoản lừa đảo này rồi.
Viết lại: .....

293 1:02:56
别把**家庭住址**发到网上。
Bié bǎ **jiātíng zhùzhǐ** fā dào wǎngshang.
Đừng đăng **địa chỉ nhà** lên mạng.
Viết lại: .....

294 1:03:09
网上大家只晒**好的一面**。
Wǎngshang dàjiā zhǐ shài **hǎo de yí miàn**.
Trên mạng ai cũng chỉ khoe **mặt tốt**.
Viết lại: .....

295 1:03:22
那条评论我**删了**。
Nà tiáo pínglùn wǒ **shān le**.
Mình **xóa** bình luận đó rồi.
Viết lại: .....

296 1:03:33
播放量破百万了！
Bōfàngliàng pò bǎiwàn le!
Lượt xem vượt một triệu rồi!
Viết lại: .....

297 1:03:44
加个**话题标签**，让更多人看到。
Jiā ge **huàtí biāoqiān**, ràng gèng duō rén kàndào.
Gắn **thẻ chủ đề** để nhiều người thấy.
Viết lại: .....

298 1:04:00
我**回复**你的评论了。
Wǒ **huífù** nǐ de pínglùn le.
Mình **trả lời** bình luận của bạn rồi.
Viết lại: .....

299 1:04:12
关闭评论，清静一点。
Guānbì pínglùn, qīngjìng yìdiǎn.
Tắt bình luận cho yên tĩnh.
Viết lại: .....

300 1:04:23
把最好的评论**置顶**。
Bǎ zuì hǎo de pínglùn **zhìdǐng**.
Ghim bình luận hay nhất lên đầu.
Viết lại: .....

301 1:04:35
是谣言，已经**辟谣**了。
Shì yáoyán, yǐjīng **pìyáo** le.
Là tin đồn thôi, đã được **đính chính** rồi.
Viết lại: .....

302 1:04:49
坚持更新才能**涨粉**。
Jiānchí gēngxīn cáinéng **zhǎng fěn**.
Cập nhật bài đều thì **fan mới tăng**.
Viết lại: .....

303 1:05:01
你给人家发**私信**吧。
Nǐ gěi rénjia fā **sīxìn** ba.
Bạn **nhắn riêng** cho người ta đi.
Viết lại: .....

304 1:05:12
这篇**笔记**有多少收藏?
Zhè piān **bǐjì** yǒu duōshao shōucáng?
Bài này được bao nhiêu lượt lưu?
Viết lại: .....

305 1:05:25
共同好友才能看到评论。
Gòngtóng hǎoyǒu cái néng kàndào pínglùn.
Bạn chung mới thấy được bình luận của nhau.
Viết lại: .....

306 1:05:38
点赞最多的评论是你的。
Diǎnzàn zuì duō de pínglùn shì nǐ de.
Bình luận **nhiều like nhất** là của bạn.
Viết lại: .....

307 1:05:51
分手了，情侣照全**隐藏**了。
Fēnshǒu le, qínglǚ zhào quán **yǐncáng** le.
Mình chia tay rồi, **ẩn** hết ảnh đôi.
Viết lại: .....

308 1:06:06
我有点社交媒体**上瘾**了。
Wǒ yǒudiǎn shèjiāo méitǐ **shàngyǐn** le.
Mình hơi **nghiện** mạng xã hội rồi.
Viết lại: .....

309 1:06:18
我的朋友圈只展示**最近三天**。
Wǒ de péngyouquān zhǐ zhǎnshì **zuìjìn sān tiān**.
Khoảnh khắc của mình chỉ hiện **ba ngày gần nhất**.

Viết lại: .....

310 1:06:32
不想看他的**动态**，设个不看就行。
Bù xiǎng kàn tā de **dòngtài**, shè ge bú kàn jiù xíng.
Không muốn thấy **bài** của họ thì ẩn đi là được.

Viết lại: .....

311 1:06:48
这条我设了**仅好友可见**。
Zhè tiáo wǒ shè le **jǐn hǎoyǒu kějiàn**.
Bài này mình để **chỉ bạn bè thân xem**.

Viết lại: .....

312 1:07:01
负面评论别理它。
Fùmiàn pínglùn bié lǐ tā.
Bình luận tiêu cực thì đừng để ý.

Viết lại: .....

313 1:07:14
他是**认证**的官方账号。
Tā shì **rènzhèng** de guānfāng zhànghào.
Anh ấy có **tích xanh**, tài khoản chính chủ.

Viết lại: .....

314 1:07:27
这个视频先收藏，**回头看**。
Zhège shìpín xiān shōucáng, **huítóu kàn**.
Video này lưu lại **xem sau**.

Viết lại: .....

315 1:07:41

吃饭的时候**把手机放下**。

Chīfàn de shíhou **bǎ shǒujī fàngxià**.

Ăn cơm thì **cất điện thoại** đi.

Viết lại: .....

316 1:07:54

我给大家**种草**几款化妆品。

Wǒ gěi dàjiā **zhòngcǎo** jǐ kuǎn huàzhuāngpǐn.

Mình **giới thiệu** vài món mỹ phẩm đáng mua.

Viết lại: .....

弹幕关了 — **dànmù guān le**
tắt chữ chạy
câu 317

比过价 — **bǐ guo jià**
so giá
câu 318

问了好几遍 — **wèn le hǎo jǐ biàn**
hỏi mãi
câu 319

还能退吗 — **hái néng tuì ma**
đổi trả được không
câu 320

卖光了 — **mài guāng le**
Hết sạch
câu 321

已关注 — **Yǐ guānzhù**
theo dõi rồi
câu 322

会说越南语 — **huì shuō Yuènányǔ**
biết nói tiếng Việt
câu 323

先睡了 — **xiān shuì le**
đi ngủ trước
câu 324

全场 — **Quánchǎng**
Cả phòng
câu 325

购物车 — **gòuwùchē**
giỏ hàng
câu 326

要下播了 — **yào xiàbō le**
sắp tắt live
câu 327

连麦 — **liánmài**
kết nối gọi
câu 328

一朵玫瑰 — **yì duǒ méigui**
một bông hồng
câu 329

辛苦了 — **xīnkǔ le**
vất vả rồi
câu 330

下播 — **Xiàbō**
Live kết thúc
câu 331

正品 — **zhèngpǐn**
hàng chính hãng
câu 332

已拍 — **Yǐ pāi**
Đã đặt
câu 333

预售款 — yùshòu kuǎn — Hàng đặt trước
câu 334

改一下 — gǎi yíxià — sửa
câu 335

快输了 — kuài shū le — sắp thua
câu 336

准时开播 — zhǔnshí kāibō — đều live
câu 337

自动字幕 — zìdòng zìmù — phụ đề tự động
câu 338

好紧张 — hǎo jǐnzhāng — hồi hộp quá
câu 339

上链接 — Shàng liànjiē — Lên link
câu 340

库存 — kùcún — hàng
câu 341

取消订单 — qǔxiāo dìngdān — hủy đơn
câu 342

打比赛 — dǎ bǐsài — đang PK
câu 343

粉丝团 — fěnsītuán — hội fan
câu 344

投诉 — tóusù — khiếu nại
câu 345

太棒了 — tài bàng le — giỏi quá
câu 346

挡住了 — dǎngzhù le — che mất
câu 347

等于多少钱 — děngyú duōshao qián — bằng bao nhiêu tiền
câu 348

房管 — fángguǎn — quản lý phòng
câu 349

加库存 — jiā kùcún — thêm hàng
câu 350

给我妈 — gěi wǒ mā — cho mẹ
câu 351

先看评价 — xiān kàn píngjià — xem đánh giá trước
câu 352

点关注 — diǎn guānzhù — theo dõi
câu 353

火箭 — huǒjiàn — tên lửa
câu 354

倒数 — Dàoshǔ — Đếm ngược
câu 355

惩罚 — chéngfá — chịu phạt
câu 356

直播 — zhíbō — livestream
câu 357

在越南 — zài Yuènán — từ Việt Nam
câu 358

买多了 — mǎi duō le — mua quá tay
câu 359

放松一下 — fàngsōng yíxià — cho vui
câu 360

看不过来 — kàn bu guòlai — đọc không kịp
câu 361

助理 — Zhùlǐ — Trợ lý
câu 362

比今天还便宜 — bǐ jīntiān hái piányi — rẻ hơn hôm nay
câu 363

冲动消费 — chōngdòng xiāofèi — mua bừa
câu 364

像画一样 — xiàng huà yíyàng — đẹp như tranh
câu 365

差太远了 — chà tài yuǎn le — khác xa
câu 366

手机都烫了 — shǒujī dōu tàng le — điện thoại nóng ran
câu 367

两天内 — liǎng tiān nèi — trong hai ngày
câu 368

收货地址 — shōuhuò dìzhǐ — địa chỉ nhận quà
câu 369

发货 — fāhuò — gửi hàng
câu 370

优惠券 — Yōuhuìquàn — Phiếu giảm giá
câu 371

带图评价 — Dài tú píngjià — Đánh giá có ảnh
câu 372

消费上限 — xiāofèi shàngxiàn — giới hạn chi tiêu
câu 373

叠加 — diéjiā — dùng thêm
câu 374

退款 — tuìkuǎn — hoàn tiền
câu 375

直播间 — zhíbōjiān — phòng live
câu 376

人好多 — rén hǎo duō — đông người quá
câu 377

假货 — jiǎhuò — hàng nhái
câu 378

预约 — yùyuē — đặt lịch nhắc
câu 379

流畅模式 — liúchàng móshì — chế độ chất lượng thấp
câu 380

看看我的评论 — kànkan wǒ de pínglùn — xem bình luận của mì…
câu 381

文明发言 — wénmíng fāyán — Đừng nói lời khó nghe
câu 382

升等级 — shēng děngjí — tăng cấp độ
câu 383

材质 — cáizhì — chất liệu
câu 384

太划算了 — **tài huásuàn le** — hời quá
câu 385

念到 — **niàn dào** — đọc
câu 386

口令 — **kǒulìng** — câu khẩu lệnh
câu 387

实物 — **Shíwù** — Ngoài đời
câu 388

好上头 — **hǎo shàngtóu** — cuốn ghê
câu 389

忘了时间 — **wàng le shíjiān** — quên cả giờ
câu 390

越高 — **yuè gāo** — càng cao
câu 391

敏感肌 — **Mǐngǎnjī** — Da nhạy cảm
câu 392

戒 — **jiè** — cai
câu 393

退出去 — **tuì chūqu** — thoát ra
câu 394

一模一样 — **yìmú yíyàng** — giống y như
câu 395

没意思 — **méi yìsi** — chán quá
câu 396

七天无理由 — **qī tiān wú lǐyóu** — bảy ngày đổi trả
câu 397

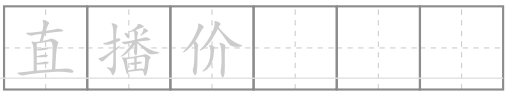
拍错码 — **Pāi cuò mǎ** — đặt nhầm size
câu 398

收到货 — **shōudào huò** — nhận được hàng
câu 399

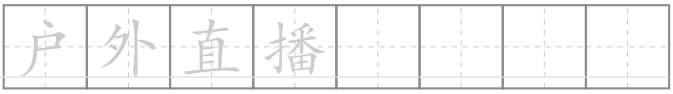
回购 — **huígòu** — mua thêm
câu 400

练中文听力 — **liàn Zhōngwén tīnglì** — luyện nghe tiếng Trung
câu 401

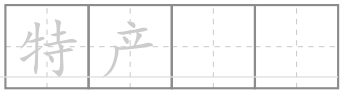
直播价 — câu 402
Zhíbōjià
Giá trong live



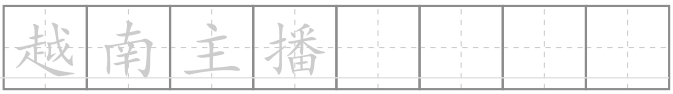
户外直播 — câu 403
hùwài zhíbō
live ngoài trời



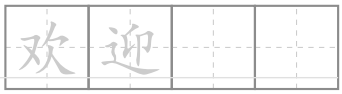
特产 — câu 405
tèchǎn
đặc sản



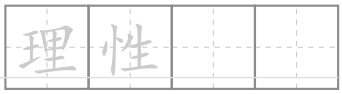
越南主播 — câu 406
Yuènán zhǔbō
người Việt lên sóng



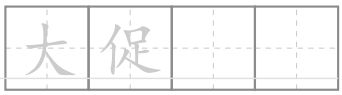
欢迎 — câu 407
Huānyíng
Chào mừng



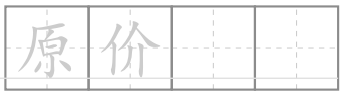
理性 — câu 408
lǐxìng
tỉnh táo



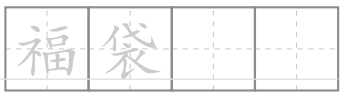
大促 — câu 409
dà cù
giảm giá mạnh



原价 — câu 410
Yuánjià
Giá gốc



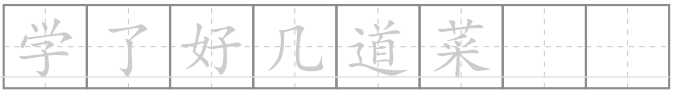
福袋 — câu 411
fúdài
lì xì



边看边聊天 — câu 412
biān kàn biān liáotiān
vừa xem vừa nhắn tin



学了好几道菜 — câu 413
xué le hǎo jǐ dào cài
học được nhiều món



317 1:08:23
我把**弹幕关了**，看着清楚。
Wǒ bǎ **dànmù guān le**, kànzhe qīngchu.
Mình **tắt chữ chạy** đi cho dễ nhìn.
Viết lại: .....

318 1:08:36
我**比过价**了，别家更便宜。
Wǒ **bǐ guo jià** le, bié jiā gèng piányi.
Mình **so giá** rồi, chỗ khác rẻ hơn.
Viết lại: .....

319 1:08:50
我**问了好几遍**，主播都没回。
Wǒ **wèn le hǎo jǐ biàn**, zhǔbō dōu méi huí.
Mình **hỏi mãi** mà streamer không trả lời.
Viết lại: .....

320 1:09:04
用过了**还能退吗**？
Yòng guo le **hái néng tuì ma**?
Dùng thử rồi có **đổi trả được không**?
Viết lại: .....

321 1:09:16
几秒钟就**卖光了**！
Jǐ miǎozhōng jiù **mài guāng le**!
Hết sạch trong vài giây!
Viết lại: .....

322 1:09:28
已关注，下次见！
Yǐ guānzhù, xià cì jiàn!
Mình **theo dõi rồi**, hẹn gặp lần sau!
Viết lại: .....

323 1:09:40
主播**会说越南语**吗?
Zhǔbō **huì shuō Yuènányǔ** ma?
Streamer có **biết nói tiếng Việt** không?
Viết lại:

324 1:09:52
太晚了，主播我**先睡了**。
Tài wǎn le, zhǔbō wǒ **xiān shuì le**.
Muộn rồi, mình **đi ngủ trước** nhé streamer.
Viết lại:

325 1:10:05
全场都在刷屏。
Quánchǎng dōu zài shuāpíng.
Cả phòng đang spam bình luận.
Viết lại:

326 1:10:16
我加**购物车**了。
Wǒ jiā **gòuwùchē** le.
Mình thêm vào **giỏ hàng** rồi.
Viết lại:

327 1:10:27
主播**要下播了**，跟大家说再见。
Zhǔbō **yào xiàbō le**, gēn dàjiā shuō zàijiàn.
Streamer chào tạm biệt, **sắp tắt live** rồi.
Viết lại:

328 1:10:42
我申请和主播**连麦**。
Wǒ shēnqǐng hé zhǔbō **liánmài**.
Mình xin **kết nối gọi** cùng streamer.
Viết lại:

329 1:10:54
我送主播**一朵玫瑰**。
Wǒ sòng zhǔbō **yì duǒ méigui**.
Mình tặng streamer **một bông hồng**.
Viết lại:

330 1:11:06
主播**辛苦了**，明天见！
Zhǔbō **xīnkǔ le**, míngtiān jiàn!
Streamer **vất vả rồi**, mai gặp lại!
Viết lại:

331 1:11:20
下播后去主页看回放。
Xiàbō hòu qù zhǔyè kàn huífàng.
Live kết thúc rồi thì xem lại trong trang cá nhân.
Viết lại:

332 1:11:33
是**正品**吗？
Shì **zhèngpǐn** ma?
Có phải **hàng chính hãng** không?
Viết lại:

333 1:11:43
已拍两件。
Yǐ pāi liǎng jiàn.
Đã đặt hai cái.
Viết lại:

334 1:11:53
是**预售款**，十五天后发。
Shì **yùshòu kuǎn**, shíwǔ tiān hòu fā.
Hàng đặt trước, mười lăm ngày mới gửi.
Viết lại:

335 1:12:06
收货地址我想**改一下**。
Shōuhuò dìzhǐ wǒ xiǎng **gǎi yíxià**.
Địa chỉ nhận hàng mình muốn **sửa**.
Viết lại: .....

336 1:12:18
我们这边**快输了**，加油！
Wǒmen zhèbiān **kuài shū le**, jiāyóu!
Bên mình **sắp thua** rồi, cố lên!
Viết lại: .....

337 1:12:31
每天晚上八点**准时开播**。
Měitiān wǎnshang bā diǎn **zhǔnshí kāibō**.
Tám giờ tối mỗi ngày **đều live**.
Viết lại: .....

338 1:12:44
打开**自动字幕**。
Dǎkāi **zìdòng zìmù**.
Bật **phụ đề tự động** lên.
Viết lại: .....

339 1:12:55
第一次跟主播连麦，**好紧张**！
Dì-yī cì gēn zhǔbō liánmài, **hǎo jǐnzhāng**!
Lần đầu được nói chuyện với streamer, **hồi hộp quá**!
Viết lại: .....

340 1:13:11
上链接了，快抢！
Shàng liànjiē le, kuài qiǎng!
Lên link rồi, mau giành đi!
Viết lại: .....

341 1:13:23

还剩多少**库存**?

Hái shèng duōshao **kùcún**?

Còn bao nhiêu **hàng**?

Viết lại: .....

342 1:13:33

我想**取消订单**。

Wǒ xiǎng **qǔxiāo dìngdān**.

Mình muốn **hủy đơn**.

Viết lại: .....

343 1:13:44

两个主播在**打比赛**，好热闹！

Liǎng ge zhǔbō zài **dǎ bǐsài**, hǎo rènao!

Hai streamer **đang PK**, vui quá!

Viết lại: .....

344 1:13:59

我加入**粉丝团**了。

Wǒ jiārù **fěnsītuán** le.

Mình đăng ký vào **hội fan** rồi.

Viết lại: .....

345 1:14:11

我向平台**投诉**了。

Wǒ xiàng píngtái **tóusù** le.

Mình **khiếu nại** lên sàn rồi.

Viết lại: .....

346 1:14:22

赢了！主播**太棒了**！

Yíng le! Zhǔbō **tài bàng le**!

Thắng rồi! Streamer **giỏi quá**!

Viết lại: .....

347 1:14:36

弹幕把脸都**挡住了**。

Dànmù bǎ liǎn dōu **dǎngzhù le**.

Màn hình chữ chạy **che mất** mặt rồi.

Viết lại: .....

348 1:14:49

一个币**等于多少钱**?

Yí ge bì **děngyú duōshao qián**?

Một xu **bằng bao nhiêu tiền**?

Viết lại: .....

349 1:15:00

那个人被**房管**禁言了。

Nàge rén bèi **fángguǎn** jìnyán le.

Người đó bị **quản lý phòng** cấm chat rồi.

Viết lại: .....

350 1:15:14

没抢到，还能**加库存**吗?

Méi qiǎng dào, hái néng **jiā kùcún** ma?

Mình chưa giành được, còn **thêm hàng** không?

Viết lại: .....

351 1:15:27

顺便**给我妈**也买一套。

Shùnbiàn **gěi wǒ mā** yě mǎi yí tào.

Mua **cho mẹ** một bộ luôn.

Viết lại: .....

352 1:15:38

下次买之前**先看评价**。

Xià cì mǎi zhīqián **xiān kàn píngjià**.

Lần sau mua phải **xem đánh giá trước**.

Viết lại: .....

353 1:15:52
记得**点关注**，下次不迷路。
Jìde **diǎn guānzhù**, xià cì bù mílù.
Nhớ **theo dõi** để lần sau không bỏ lỡ.
Viết lại: .....

354 1:16:06
有人刷了个**火箭**！
Yǒu rén shuā le ge **huǒjiàn**!
Có người vừa tặng **tên lửa**!
Viết lại: .....

355 1:16:16
倒数五四三二一！
Dàoshǔ wǔ sì sān èr yī!
Đếm ngược năm, bốn, ba, hai, một!
Viết lại: .....

356 1:16:35
输了要接受**惩罚**哦。
Shū le yào jiēshòu **chéngfá** o.
Thua thì phải **chịu phạt** nha.
Viết lại: .....

357 1:16:48
她在**直播**呢，快进去看！
Tā zài **zhíbō** ne, kuài jìnqu kàn!
Cô ấy đang **livestream** kìa, vào xem đi!
Viết lại: .....

358 1:17:01
我**在越南**看你的直播！
Wǒ **zài Yuènán** kàn nǐ de zhíbō!
Mình xem **từ Việt Nam** nè streamer!
Viết lại: .....

359 1:17:14

每次看直播都**买多了**。

Měi cì kàn zhíbō dōu **mǎi duō le**.

Lần nào xem live cũng **mua quá tay**.

Viết lại: .....

360 1:17:27

我看唱歌直播**放松一下**。

Wǒ kàn chànggē zhíbō **fàngsōng yíxià**.

Mình xem live ca hát **cho vui**.

Viết lại: .....

361 1:17:40

评论刷得太快，**看不过来**。

Pínglùn shuā de tài kuài, **kàn bu guòlai**.

Bình luận chạy nhanh quá, **đọc không kịp**.

Viết lại: .....

362 1:17:54

助理能帮忙回答一下吗?

Zhùlǐ néng bāngmáng huídá yíxià ma?

Trợ lý trả lời giúp mình được không?

Viết lại: .....

363 1:18:06

昨天直播**比今天还便宜**。

Zuótiān zhíbō **bǐ jīntiān hái piányi**.

Hôm qua giá còn **rẻ hơn hôm nay**.

Viết lại: .....

364 1:18:20

别被气氛带着**冲动消费**。

Bié bèi qìfēn dàizhe **chōngdòng xiāofèi**.

Đừng bị không khí cuốn theo mà **mua bừa**.

Viết lại: .....

365 1:18:33
直播里的风景**像画一样**。
Zhíbō li de fēngjǐng **xiàng huà yíyàng**.
Phong cảnh trong live **đẹp như tranh**.
Viết lại:

366 1:18:45
收到的跟直播里**差太远了**。
Shōudào de gēn zhíbō li **chà tài yuǎn le**.
Hàng nhận được **khác xa** trong live.
Viết lại:

367 1:18:59
看了一晚上直播，**手机都烫了**。
Kàn le yì wǎnshang zhíbō, **shǒujī dōu tàng le**.
Xem live cả tối, **điện thoại nóng ran**.
Viết lại:

368 1:19:15
主播说**两天内**发货。
Zhǔbō shuō **liǎng tiān nèi** fāhuò.
Streamer nói **trong hai ngày** sẽ gửi hàng.
Viết lại:

369 1:19:28
七天内填写**收货地址**。
Qī tiān nèi tiánxiě **shōuhuò dìzhǐ**.
Điền **địa chỉ nhận quà** trong bảy ngày.
Viết lại:

370 1:19:41
付好款了，什么时候**发货**？
Fù hǎo kuǎn le, shénme shíhou **fāhuò**?
Thanh toán xong rồi, khi nào **gửi hàng**?
Viết lại:

371 1:19:55
优惠券在左下角。
Yōuhuìquàn zài zuǒxiàjiǎo.
Phiếu giảm giá ở góc trái phía dưới.
Viết lại: .....

372 1:20:07
带图评价送积分。
Dài tú píngjià sòng jīfēn.
Đánh giá có ảnh được tặng điểm.
Viết lại: .....

373 1:20:18
设个每月**消费上限**。
Shè ge měi yuè **xiāofèi shàngxiàn**.
Đặt **giới hạn chi tiêu** mỗi tháng.
Viết lại: .....

374 1:20:30
能**叠加**平台的券吗?
Néng **diéjiā** píngtái de quàn ma?
Đơn này có được **dùng thêm** mã của sàn không?
Viết lại: .....

375 1:20:43
没发货可以直接**退款**。
Méi fāhuò kěyǐ zhíjiē **tuìkuǎn**.
Chưa gửi hàng thì **hoàn tiền** ngay.
Viết lại: .....

376 1:20:56
我进**直播间**了。
Wǒ jìn **zhíbōjiān** le.
Mình vào **phòng live** rồi.
Viết lại: .....

377 1:21:06
直播间**人好多**啊！
Zhíbōjiān **rén hǎo duō** a!
Phòng live **đông người quá**!
Viết lại:

378 1:21:17
我被坑了，是**假货**。
Wǒ bèi kēng le, shì **jiǎhuò**.
Mình bị lừa rồi, toàn **hàng nhái**.
Viết lại:

379 1:21:30
我**预约**了直播提醒。
Wǒ **yùyuē** le zhíbō tíxǐng.
Mình **đặt lịch nhắc** xem live rồi.
Viết lại:

380 1:21:41
切成**流畅模式**试试。
Qiē chéng **liúchàng móshì** shìshi.
Chuyển sang **chế độ chất lượng thấp** xem.
Viết lại:

381 1:21:53
主播**看看我的评论**！
Zhǔbō **kànkan wǒ de pínglùn**!
Streamer ơi, **xem bình luận của mình** với!
Viết lại:

382 1:22:06
直播间请**文明发言**。
Zhíbōjiān qǐng **wénmíng fāyán**.
Đừng nói lời khó nghe trong phòng live.
Viết lại:

383 1:22:18

我加粉丝团**升等级**。

Wǒ jiā fěnsītuán **shēng děngjí**.

Mình tham gia hội fan để **tăng cấp độ**.

Viết lại: .....

384 1:22:32

镜头拉近看看**材质**。

Jìngtóu lā jìn kànkan **cáizhì**.

Quay gần cho xem **chất liệu**.

Viết lại: .....

385 1:22:44

买三送一，**太划算了**！

Mǎi sān sòng yī, **tài huásuàn le**!

Mua ba tặng một, **hời quá**!

Viết lại: .....

386 1:22:57

主播**念到**我的评论了！

Zhǔbō **niàn dào** wǒ de pínglùn le!

Streamer **đọc** bình luận của mình rồi!

Viết lại: .....

387 1:23:10

发**口令**评论就能参与。

Fā **kǒulìng** pínglùn jiù néng cānyù.

Bình luận đúng **câu khẩu lệnh** để tham gia.

Viết lại: .....

388 1:23:24

实物跟直播里一样吗？

Shíwù gēn zhíbō li yíyàng ma?

Ngoài đời có giống trong live không?

Viết lại: .....

389 这个游戏直播**好上头**。
1:23:36
Zhège yóuxì zhíbō **hǎo shàngtóu**.
Live chơi game này xem **cuốn ghê**.

Viết lại: .....

390 看直播看得**忘了时间**。
1:23:48
Kàn zhíbō kàn de **wàng le shíjiān**.
Mình xem live mà **quên cả giờ**.

Viết lại: .....

391 粉丝等级**越高**，福利越多。
1:24:01
Fěnsī děngjí **yuè gāo**, fúlì yuè duō.
Cấp độ fan **càng cao** càng có quyền lợi.

Viết lại: .....

392 **敏感肌**用了会不会过敏?
1:24:15
Mǐngǎnjī yòng le huì bu huì guòmǐn?
Da nhạy cảm dùng có sao không?

Viết lại: .....

393 这个月要**戒**直播购物了。
1:24:29
Zhège yuè yào **jiè** zhíbō gòuwù le.
Tháng này phải **cai** xem live bán hàng.

Viết lại: .....

394 我**退出去**看别的直播间。
1:24:42
Wǒ **tuì chūqu** kàn bié de zhíbōjiān.
Mình **thoát ra** xem phòng khác.

Viết lại: .....

395 1:24:55
收到了，跟直播里**一模一样**。
Shōudào le, gēn zhíbō li **yìmú yíyàng**.
Hàng về rồi, **giống y như** trong live.
Viết lại:

396 1:25:09
这个直播全是广告，**没意思**。
Zhège zhíbō quán shì guǎnggào, **méi yìsi**.
Live này toàn quảng cáo, **chán quá**.
Viết lại:

397 1:25:24
直播买的支持**七天无理由**吗?
Zhíbō mǎi de zhīchí **qī tiān wú lǐyóu** ma?
Hàng mua trong live có được **bảy ngày đổi trả** không?
Viết lại:

398 1:25:40
拍错码了，能帮我改吗?
Pāi cuò mǎ le, néng bāng wǒ gǎi ma?
Mình **đặt nhầm size**, đổi giúp mình được không?
Viết lại:

399 1:25:54
主播，我**收到货**啦!
Zhǔbō, wǒ **shōudào huò** la!
Streamer ơi, mình **nhận được hàng** rồi!
Viết lại:

400 1:26:07
我回直播间**回购**了。
Wǒ huí zhíbōjiān **huígòu** le.
Mình quay lại phòng live **mua thêm**.
Viết lại:

401 1:26:19

我看直播**练中文听力**。

Wǒ kàn zhíbō **liàn Zhōngwén tīnglì**.

Mình xem live để **luyện nghe tiếng Trung**.

Viết lại: .....

402 1:26:31

直播价比店里便宜吗?

Zhíbōjià bǐ diàn li piányi ma?

Giá trong live rẻ hơn ngoài cửa hàng không?

Viết lại: .....

403 1:26:44

主播在哪儿**户外直播**?

Zhǔbō zài nǎr **hùwài zhíbō**?

Streamer đang **live ngoài trời** ở đâu vậy?

Viết lại: .....

404 1:26:57

我把直播间**分享**给你。

Wǒ bǎ zhíbōjiān **fēnxiǎng** gěi nǐ.

Mình **chia sẻ** phòng live này cho bạn.

Viết lại: .....

405 1:27:09

这个直播间专门卖**特产**。

Zhège zhíbōjiān zhuānmén mài **tèchǎn**.

Phòng live này chuyên bán **đặc sản**.

Viết lại: .....

406 1:27:21

这个直播间有**越南主播**。

Zhège zhíbōjiān yǒu **Yuènán zhǔbō**.

Phòng live này có **người Việt lên sóng**.

Viết lại: .....

407 1:27:34
欢迎新进直播间的宝宝！
Huānyíng xīn jìn zhíbōjiān de bǎobao!
Chào mừng bạn mới vào phòng live!
Viết lại:

408 1:27:46
直播购物方便，但要**理性**。
Zhíbō gòuwù fāngbiàn, dàn yào **lǐxìng**.
Mua sắm qua live tiện thật nhưng phải **tỉnh táo**.
Viết lại:

409 1:28:02
快来这个直播间，在**大促**！
Kuài lái zhège zhíbōjiān, zài **dà cù**!
Mau vào phòng live này, đang **giảm giá mạnh**!
Viết lại:

410 1:28:15
原价三百，直播间只要九十九。
Yuánjià sānbǎi, zhíbōjiān zhǐ yào jiǔshíjiǔ.
Giá gốc ba trăm, trong live chỉ chín mươi chín.
Viết lại:

411 1:28:31
主播在直播间发**福袋**了！
Zhǔbō zài zhíbōjiān fā **fúdài** le!
Streamer phát **lì xì** trong phòng live!
Viết lại:

412 1:28:45
小窗看直播，**边看边聊天**。
Xiǎo chuāng kàn zhíbō, **biān kàn biān liáotiān**.
Thu nhỏ phòng live, **vừa xem vừa nhắn tin**.
Viết lại:

413 看做饭直播**学了好几道菜**。

1:29:01

Kàn zuòfàn zhíbō **xué le hǎo jǐ dào cài**.

Live nấu ăn này mình **học được nhiều món**.

Viết lại:

路由器 — lùyóuqì — cục phát wifi
câu 414

只剩一点电 — zhǐ shèng yìdiǎn diàn — chỉ còn chút pin
câu 415

再等两分钟 — zài děng liǎng fēnzhōng — đợi thêm hai phút
câu 416

早点休息 — zǎodiǎn xiūxi — nghỉ sớm
câu 417

戴上耳机 — Dàishang ěrjī — Đeo tai nghe
câu 418

刚发的消息 — gāng fā de xiāoxi — tin nhắn mình vừa gửi
câu 419

会议链接 — Huìyì liànjiē — Link họp
câu 420

视频开着 — shìpín kāizhe — để video bật
câu 421

下一页 — xià yí yè — trang tiếp theo
câu 423

补充 — bǔchōng — bổ sung
câu 424

对不上 — duì bu shàng — không khớp
câu 425

安静的地方 — ānjìng de dìfang — chỗ yên tĩnh
câu 426

主持人 — zhǔchírén — chủ trì
câu 427

交回给主持人 — jiāohuí gěi zhǔchírén — trả lại cho chủ trì
câu 428

退出会议 — tuìchū huìyì — rời phòng họp
câu 429

画个圈 — huà ge quān — khoanh
câu 430

不动了 — bú dòng le — bị đứng
câu 431

时好时坏 shí hǎo shí huài
chập chờn
câu 432

忘了挂断 wàngle guàduàn
quên chưa cúp máy
câu 434

表格 biǎogé
bảng
câu 435

往前翻 Wǎng qián fān
Lùi lại
câu 436

停止共享 tíngzhǐ gòngxiǎng
dừng chia sẻ
câu 437

倒过来 dào guòlai
lộn ngược
câu 440

聊天框 liáotiānkuàng
khung chat
câu 441

再说一遍 zài shuō yí biàn
nói lại
câu 442

举手 jǔshǒu
giơ tay
câu 443

全屏 quánpíng
toàn màn hình
câu 444

聊得真开心 liáo de zhēn kāixīn
nói chuyện vui quá
câu 445

信号 xìnhào
Tín hiệu
câu 446

插上充电器 chāshang chōngdiànqì
cắm sạc
câu 447

背着光 bèizhe guāng
ngược sáng
câu 448

静音 jìngyīn
tắt mic
câu 449

幻灯片 huàndēngpiàn
bản trình chiếu
câu 450

充满电 chōngmǎn diàn
sạc đầy pin
câu 451

会后 — huì hòu — họp xong
câu 452

远程控制 — yuǎnchéng kòngzhì — điều khiển từ xa
câu 453

你先挂 — nǐ xiān guà — bạn cúp trước
câu 454

没听到铃声 — méi tīngdào língshēng — không nghe thấy chuông
câu 455

虚拟背景 — xūnǐ bèijǐng — phông nền ảo
câu 456

进镜头 — jìn jìngtóu — vào khung hình
câu 457

放大 — fàngdà — phóng to
câu 458

断断续续 — duànduàn xùxù — lúc có lúc không
câu 459

分组讨论 — fēnzǔ tǎolùn — chia nhóm nhỏ thảo luận
câu 460

再打给你 — zài dǎ gěi nǐ — gọi lại
câu 461

被挡住 — bèi dǎngzhù — bị che
câu 462

改成语音 — gǎichéng yǔyīn — chuyển sang gọi thoại
câu 465

静音状态 — jìngyīn zhuàngtài — tắt tiếng
câu 466

年夜饭 — niányèfàn — cơm tất niên
câu 467

重启 — chóngqǐ — khởi động lại
câu 468

模糊 — móhu — mờ
câu 469

保重身体 — bǎozhòng shēntǐ — giữ gìn sức khỏe
câu 470

拿低一点 — **ná dī yìdiǎn** — thấp xuống chút
câu 471

舔屏幕 — **tiǎn píngmù** — liếm màn hình
câu 472

一起挂 — **yìqǐ guà** — cùng cúp
câu 473

镜头 — **jìngtóu** — camera
câu 474

会议纪要 — **Huìyì jìyào** — Biên bản họp
câu 476

拿远一点 — **ná yuǎn yìdiǎn** — xa ra chút
câu 477

网好了 — **wǎng hǎo le** — mạng ổn
câu 478

视频拜年 — **shìpín bàinián** — gọi video chúc Tết
câu 479

立在桌上 — **lì zài zhuō shang** — dựng điện thoại lên bàn
câu 480

414 1:29:30
我走到**路由器**旁边去。
Wǒ zǒu dào **lùyóuqì** pángbiān qù.
Mình ra gần **cục phát wifi**.
Viết lại:

415 1:29:42
我手机**只剩一点电**了。
Wǒ shǒujī **zhǐ shèng yìdiǎn diàn** le.
Điện thoại mình **chỉ còn chút pin**.
Viết lại:

416 1:29:54
还差小李，**再等两分钟**。
Hái chà Xiǎo Lǐ, **zài děng liǎng fēnzhōng**.
Còn thiếu Tiểu Lý, **đợi thêm hai phút**.
Viết lại:

417 1:30:07
那你**早点休息**，挂了啊。
Nà nǐ **zǎodiǎn xiūxi**, guà le a.
Vậy bạn **nghỉ sớm** đi, cúp nhé.
Viết lại:

418 1:30:20
戴上耳机听得清楚一点。
Dàishang ěrjī tīng de qīngchu yìdiǎn.
Đeo tai nghe vào cho dễ nghe.
Viết lại:

419 1:30:34
你看一下我**刚发的消息**。
Nǐ kàn yíxià wǒ **gāng fā de xiāoxi**.
Bạn xem **tin nhắn mình vừa gửi** đi.
Viết lại:

420 1:30:46
会议链接我发到群里了。
Huìyì liànjiē wǒ fā dào qún li le.
Link họp mình gửi vào nhóm rồi.
Viết lại:

421 1:30:58
你忙你的，视频开着就行。
Nǐ máng nǐ de, shìpín kāizhe jiù xíng.
Bạn cứ làm việc đi, cứ để video bật đó.
Viết lại:

422 1:31:13
手机都发烫了。
Shǒujī dōu fātàng le.
Điện thoại nóng ran rồi.
Viết lại:

423 1:31:23
你翻到下一页吧。
Nǐ fān dào xià yí yè ba.
Bạn chuyển sang trang tiếp theo đi.
Viết lại:

424 1:31:34
还有人要补充吗?
Hái yǒu rén yào bǔchōng ma?
Còn ai muốn bổ sung không?
Viết lại:

425 1:31:44
声音和画面对不上。
Shēngyīn hé huàmiàn duì bu shàng.
Tiếng và hình không khớp nhau.
Viết lại:

426 1:31:56
你那边太吵，找个**安静的地方**吧。
Nǐ nàbiān tài chǎo, zhǎo ge **ānjìng de dìfang** ba.
Bên bạn ồn quá, tìm **chỗ yên tĩnh** đi.
Viết lại:

427 1:32:11
在等**主持人**让我进去。
Zài děng **zhǔchírén** ràng wǒ jìnqu.
Mình đang đợi **chủ trì** cho vào.
Viết lại:

428 1:32:23
我讲完了，**交回给主持人**。
Wǒ jiǎng wán le, **jiāohuí gěi zhǔchírén**.
Mình trình bày xong, **trả lại cho chủ trì**.
Viết lại:

429 1:32:37
大家可以先**退出会议**了。
Dàjiā kěyǐ xiān **tuìchū huìyì** le.
Mọi người có thể **rời phòng họp** rồi.
Viết lại:

430 1:32:49
我在这里**画个圈**给大家看。
Wǒ zài zhèlǐ **huà ge quān** gěi dàjiā kàn.
Mình **khoanh** chỗ này cho mọi người xem.
Viết lại:

431 1:33:01
你的共享画面**不动了**。
Nǐ de gòngxiǎng huàmiàn **bú dòng le**.
Màn hình bạn chia sẻ đang **bị đứng**.
Viết lại:

432 1:33:15

今晚家里的网**时好时坏**。

Jīnwǎn jiā li de wǎng **shí hǎo shí huài**.

Tối nay mạng nhà mình **chập chờn**.

Viết lại: .....

433 1:33:28

你**截个图**发给我。

Nǐ **jié ge tú** fā gěi wǒ.

Bạn **chụp màn hình** gửi mình.

Viết lại: .....

434 1:33:39

哎呀，我**忘了挂断**。

Āiyā, wǒ **wàngle guàduàn**.

Ơ, mình **quên chưa cúp máy**.

Viết lại: .....

435 1:33:51

你看**表格**的第三格。

Nǐ kàn **biǎogé** de dì-sān gé.

Bạn xem ô thứ ba trong **bảng**.

Viết lại: .....

436 1:34:02

往前翻一页。

Wǎng qián fān yí yè.

Lùi lại một trang nhé.

Viết lại: .....

437 1:34:13

你先**停止共享**，我来共享。

Nǐ xiān **tíngzhǐ gòngxiǎng**, wǒ lái gòngxiǎng.

Bạn **dừng chia sẻ** để mình chia sẻ.

Viết lại: .....

438 1:34:27
你连的是无线网还是**流量**?
Nǐ lián de shì wúxiànwǎng háishi **liúliàng**?
Bạn đang dùng wifi hay **dữ liệu di động**?

Viết lại: .....

439 1:34:41
把**麦克风**打开。
Bǎ **màikèfēng** dǎkāi.
Bạn bật **mic** lên đi.

Viết lại: .....

440 1:34:52
画面**倒过来**了。
Huàmiàn **dào guòlai** le.
Hình bị **lộn ngược** rồi.

Viết lại: .....

441 1:35:01
有问题可以打在**聊天框**里。
Yǒu wèntí kěyǐ dǎ zài **liáotiānkuàng** li.
Có câu hỏi thì gõ vào **khung chat**.

Viết lại: .....

442 1:35:14
你刚才那句话**再说一遍**好吗?
Nǐ gāngcái nà jù huà **zài shuō yí biàn** hǎo ma?
Bạn **nói lại** câu vừa rồi được không?

Viết lại: .....

443 1:35:28
想发言请点**举手**。
Xiǎng fāyán qǐng diǎn **jǔshǒu**.
Muốn phát biểu thì bấm **giơ tay**.

Viết lại: .....

444 1:35:40
你切换成**全屏**吧。
Nǐ qiēhuàn chéng **quánpíng** ba.
Bạn chuyển sang **toàn màn hình** đi.
Viết lại:

445 1:35:51
今天**聊得真开心**。
Jīntiān **liáo de zhēn kāixīn**.
Hôm nay **nói chuyện vui quá**.
Viết lại:

446 1:36:02
我这儿**信号**不太好。
Wǒ zhèr **xìnhào** bú tài hǎo.
Tín hiệu chỗ mình không tốt lắm.
Viết lại:

447 1:36:14
我**插上充电器**再聊。
Wǒ **chāshang chōngdiànqì** zài liáo.
Để mình **cắm sạc** rồi nói tiếp.
Viết lại:

448 1:36:26
你**背着光**，看不清脸。
Nǐ **bèizhe guāng**, kàn bu qīng liǎn.
Bạn ngồi **ngược sáng**, không thấy rõ mặt.
Viết lại:

449 1:36:39
不发言的请先**静音**。
Bù fāyán de qǐng xiān **jìngyīn**.
Ai không phát biểu thì **tắt mic** nhé.
Viết lại:

450 1:36:51

看到了，是**幻灯片**吧?

Kàndào le, shì **huàndēngpiàn** ba?

Thấy rồi, là **bản trình chiếu** đúng không?

Viết lại: .....

451 1:37:05

下次记得先**充满电**。

Xià cì jìde xiān **chōngmǎn diàn**.

Lần sau nhớ **sạc đầy pin** trước.

Viết lại: .....

452 1:37:17

这个文件**会后**我发群里。

Zhège wénjiàn **huì hòu** wǒ fā qún li.

File này **họp xong** mình gửi vào nhóm.

Viết lại: .....

453 1:37:30

我**远程控制**你的电脑吧。

Wǒ **yuǎnchéng kòngzhì** nǐ de diànnǎo ba.

Để mình **điều khiển từ xa** máy bạn nhé.

Viết lại: .....

454 1:37:43

不嘛，**你先挂**。

Bù ma, **nǐ xiān guà**.

Không đâu, **bạn cúp trước** đi mà.

Viết lại: .....

455 1:37:55

不好意思，刚才**没听到铃声**。

Bùhǎoyìsi, gāngcái **méi tīngdào língshēng**.

Xin lỗi, vừa nãy mình **không nghe thấy chuông**.

Viết lại: .....

456 1:38:10
我开个**虚拟背景**，房间有点乱。
Wǒ kāi ge **xūnǐ bèijǐng**, fángjiān yǒudiǎn luàn.
Mình bật **phông nền ảo**, phòng hơi bừa.

Viết lại:

457 1:38:25
大家都**进镜头**来。
Dàjiā dōu **jìn jìngtóu** lái.
Cả nhà cùng **vào khung hình** nào.

Viết lại:

458 1:38:35
字太小了，**放大**一点。
Zì tài xiǎo le, **fàngdà** yìdiǎn.
Chữ nhỏ quá, **phóng to** lên chút.

Viết lại:

459 1:38:48
你的声音**断断续续**的。
Nǐ de shēngyīn **duànduàn xùxù** de.
Tiếng bạn **lúc có lúc không**.

Viết lại:

460 1:39:01
我们**分组讨论**十分钟。
Wǒmen **fēnzǔ tǎolùn** shí fēnzhōng.
Mình **chia nhóm nhỏ thảo luận** mười phút.

Viết lại:

461 1:39:13
我在外面，等会儿**再打给你**。
Wǒ zài wàimiàn, děng huìr **zài dǎ gěi nǐ**.
Mình đang ở ngoài, lát nữa **gọi lại** nhé.

Viết lại:

462 1:39:26
摄像头**被挡住**了。
Shèxiàngtóu **bèi dǎngzhù** le.
Camera **bị che** mất rồi.
Viết lại:

463 1:39:37
宝宝，跟奶奶**挥挥手**。
Bǎobao, gēn nǎinai **huīhui shǒu**.
Con **vẫy tay** chào bà nội đi.
Viết lại:

464 1:39:49
截个图**留个纪念**吧。
Jié ge tú **liú ge jìniàn** ba.
Chụp màn hình **làm kỷ niệm** đi.
Viết lại:

465 1:40:00
关掉视频，**改成语音**吧。
Guāndiào shìpín, **gǎichéng yǔyīn** ba.
Tắt video đi, **chuyển sang gọi thoại** nhé.
Viết lại:

466 1:40:13
王总，您还在**静音状态**。
Wáng zǒng, nín hái zài **jìngyīn zhuàngtài**.
Giám đốc Vương, anh vẫn đang **tắt tiếng**.
Viết lại:

467 1:40:27
全家正在吃**年夜饭**呢。
Quánjiā zhèngzài chī **niányèfàn** ne.
Cả nhà đang ăn **cơm tất niên** đấy.
Viết lại:

468 1:40:40
软件卡死了，我**重启**一下。
Ruǎnjiàn kǎsǐ le, wǒ **chóngqǐ** yíxià.
Ứng dụng bị treo, mình **khởi động lại**.

Viết lại:

469 1:40:55
画面太**模糊**，看不清你的脸。
Huàmiàn tài **móhu**, kàn bu qīng nǐ de liǎn.
Hình **mờ** quá, không thấy rõ mặt bạn.

Viết lại:

470 1:41:09
妈，您多**保重身体**。
Mā, nín duō **bǎozhòng shēntǐ**.
Mẹ **giữ gìn sức khỏe** nhé.

Viết lại:

471 1:41:22
你把手机**拿低一点**。
Nǐ bǎ shǒujī **ná dī yìdiǎn**.
Bạn cầm máy **thấp xuống chút**.

Viết lại:

472 1:41:33
小狗一直在**舔屏幕**。
Xiǎogǒu yìzhí zài **tiǎn píngmù**.
Con cún cứ **liếm màn hình** kìa.

Viết lại:

473 1:41:45
那数一二三**一起挂**。
Nà shǔ yī èr sān **yìqǐ guà**.
Vậy đếm một hai ba rồi **cùng cúp**.

Viết lại:

474 1:42:01
你把**镜头**对着窗外看看。
Nǐ bǎ **jìngtóu** duìzhe chuāngwài kànkan.
Bạn quay **camera** ra ngoài cửa sổ xem nào.

Viết lại:

475 1:42:14
你的软件**更新**到最新版了吗?
Nǐ de ruǎnjiàn **gēngxīn** dào zuìxīn bǎn le ma?
Bạn **cập nhật** ứng dụng lên bản mới chưa?

Viết lại:

476 1:42:28
会议纪要我会发邮件给大家。
Huìyì jìyào wǒ huì fā yóujiàn gěi dàjiā.
Biên bản họp mình sẽ gửi email cho mọi người.

Viết lại:

477 1:42:43
妈，你把手机**拿远一点**。
Mā, nǐ bǎ shǒujī **ná yuǎn yìdiǎn**.
Mẹ ơi, mẹ cầm điện thoại **xa ra chút**.

Viết lại:

478 1:42:57
算了，明天**网好了**再打吧。
Suàn le, míngtiān **wǎng hǎo le** zài dǎ ba.
Thôi, mai **mạng ổn** rồi gọi lại nhé.

Viết lại:

479 1:43:11
今年过年回不去，**视频拜年**吧。
Jīnnián guònián huí bu qù, **shìpín bàinián** ba.
Tết này không về được, **gọi video chúc Tết** nhé.

Viết lại:

480 1:43:27

我把手机**立在桌上**，手不累。

Wǒ bǎ shǒujī **lì zài zhuō shang**, shǒu bú lèi.

Mình **dựng điện thoại lên bàn** cho đỡ mỏi tay.

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 467 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.